

## ĐỀ THI TRẮC NGHIỆM KINH TẾ VĨ MÔ

1. Nếu GDP bình quân thực tế của năm 2000 là 18,073\$ và GDP bình quân thực tế của năm 2001 là 18,635\$ thì tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng thực tế trong thời kỳ này là bao nhiêu?

- A. 3.0%      **B. 3.1%**      C. 5.62%      D. 18.0%      E. 18.6%

2. Khi nền kinh tế đang có lạm phát cao, nên:

- A. Giảm lượng cung tiền, tăng lãi suất      B. Giảm chi ngân sách và tăng thuế  
C. Các lựa chọn đều sai      **D. Các lựa chọn đều đúng**

3. Mức sống của chúng ta liên quan nhiều nhất đến:

- A. Mức độ làm việc chăm chỉ của chúng ta  
B. Nguồn cung tư bản của chúng ta, vì tất cả những gì có giá trị đều do máy móc sản xuất ra  
C. Nguồn tài nguyên thiên nhiên của chúng ta, vì chúng giới hạn sản xuất  
**D. Năng suất của chúng ta, vì thu nhập của chúng ta bằng chính những gì chúng ta sản xuất ra.**

4. Sản phẩm trung gian và sản phẩm cuối cùng khác nhau ở:

- A. Mục đích sử dụng**      B. Thời gian tiêu thụ  
C. Độ bền trong quá trình sử dụng      D. Các lựa chọn đều đúng

5. Ngân hàng Trung Ương có thể làm thay đổi cung nội tệ bằng cách:

- A. Mua hoặc bán trái phiếu chính phủ      B. Mua hoặc bán ngoại tệ  
**C. Cả hai lựa chọn đều đúng**      D. Cả hai lựa chọn đều sai

6. Thành phần nào sau đây thuộc lực lượng lao động:

- A. Học sinh trường trung học chuyên nghiệp      B. Người nội trợ  
**C. Bộ đội xuất ngũ**      D. Sinh viên năm cuối

7. Hoạt động nào sau đây của ngân hàng Trung Ương sẽ làm tăng cơ sở tiền tệ

- A. Bán ngoại tệ trên thị trường ngoại hối  
B. Cho các ngân hàng thương mại vay  
**C. Hạ tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng thương mại**  
D. Tăng lãi suất chiết khấu

8. Những yếu tố nào sau đây có thể dẫn đến thâm hụt cán cân thương mại của một nước:

- A. Đồng nội tệ xuống giá so với đồng ngoại tệ  
B. Sự gia tăng của đầu tư trực tiếp nước ngoài  
C. Thu nhập của các nước đối tác mậu dịch chủ yếu tăng  
**D. Các lựa chọn đều sai**

9. Những yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng đến tổng cung dài hạn:

- A. Thu nhập quốc gia tăng      B. Xuất khẩu tăng  
C. Tiền lương tăng      **D. Đổi mới công nghệ**

10. Những trường hợp nào sau đây có thể tạo ra những áp lực lạm phát

- A. Cán cân thanh toán thặng dư trong một thời gian dài  
B. Giá của các nguyên liệu nhập khẩu chủ yếu gia tăng nhiều  
C. Một phần lớn các thâm hụt ngân sách được tài trợ bởi ngân hàng trung ương  
**D. Các lựa chọn đều đúng.**

11. GDP thực và GDP danh nghĩa của một năm bằng nhau nếu:

- A. Tỷ lệ lạm phát của năm hiện hành bằng tỷ lệ lạm phát của năm trước  
B. Tỷ lệ lạm phát của năm hiện hành bằng tỷ lệ lạm phát của năm gốc  
C. Chỉ số giá của năm hiện hành bằng chỉ số giá của năm trước  
**D. Chỉ số giá của năm hiện hành bằng chỉ số giá của năm gốc**

12. Nếu NHTU giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc và tăng lãi suất chiết khấu thì khối lượng tiền tệ sẽ:

- a. Tăng      b. Giảm      c. Không đổi      **d. Không thể kết luận**

13: Trên đồ thị, trục hoành ghi sản lượng quốc gia, trục tung ghi mức giá chung, đường tổng cầu AD dịch sang phải khi:

- a. Nhập khẩu và xuất khẩu tăng  
c. Chính phủ cắt giảm các khoản trợ cấp và giảm thuế
- b. Chính phủ tăng chi tiêu cho quốc phòng**  
d. Các lựa chọn đều đúng
- 14: Trên đồ thị, trục hoành ghi sản lượng quốc gia, trục tung ghi mức giá chung, đường tổng cung AS dịch chuyển khi:**
- a. Mức giá chung thay đổi  
c. Thu nhập quốc gia không đổi
- b. Chính phủ thay đổi các khoản chi ngân sách  
**d. Công nghệ sản xuất có những thay đổi đáng kể**
- 15: Trong cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi hoàn toàn:**
- a. Dự trữ ngoại tệ của quốc gia thay đổi tùy theo diễn biến trên thị trường ngoại hối**
- b. Dự trữ ngoại tệ của quốc gia tăng khi tỷ giá hối đoái giảm  
c. Dự trữ ngoại tệ của quốc gia không thay đổi, bất luận diễn biến trên thị trường ngoại hối  
d. Dự trữ ngoại tệ của quốc gia giảm khi tỷ giá hối đoái tăng
- 16: Nếu tỷ giá hối đoái danh nghĩa không thay đổi đáng kể, tốc độ tăng giá trong nước tăng nhanh hơn giá thế giới, sức cạnh tranh của hàng hóa trong nước sẽ:**
- a. tăng  
**b. giảm**  
c. Không thay đổi  
d. Không thể kết luận
- 17: Khi đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng, nếu các yếu tố khác không đổi, Việt Nam sẽ:**
- a. Thặng dư hoặc thâm hụt cán cân thanh toán  
c. Tăng thu nhập ròng từ tài sản nước ngoài
- b. Tăng xuất khẩu ròng  
**d. Các lựa chọn đều đúng**
- 18: Nếu các yếu tố khác không đổi, lãi suất tăng thì sản lượng cân bằng sẽ:**
- a. Tăng  
**b. Giảm**  
c. không thay đổi  
d. Không thể thay đổi
- 19: Nền kinh tế đang ở mức toàn dụng. Giả sử lãi suất, giá cả và tỷ giá hối đoái không đổi, nếu chính phủ giảm chi tiêu và giảm thuế một lượng bằng nhau, trạng thái của nền kinh tế sẽ thay đổi:**
- a. Từ suy thoái sang lạm phát  
c. Từ ổn định sang lạm phát
- b. Từ suy thoái sang ổn định  
**d. Từ ổn định sang suy thoái**
- 20: Tác động ngắn hạn của chính sách nói lỏng tiền tệ trong nền kinh tế mở với cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi là:**
- a. Sản lượng tăng  
c. Đồng nội tệ giảm giá
- b. Thặng dư hoặc giảm thâm hụt cán cân thương mại  
**d. Các lựa chọn đều đúng.**
- 21: Một nền kinh tế trong trạng thái toàn dụng nhân công có nghĩa là:**
- a. Không còn lạm phát nhưng có thể còn thất nghiệp  
b. Không còn thất nghiệp nhưng có thể còn lạm phát  
c. Không còn thất nghiệp và không còn lạm phát
- d. Vẫn còn một tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp nhất định**
- 22: Trong cơ chế tỷ giá hối đoái cố định, muốn triệt tiêu lượng dư cung ngoại tệ, NHTU phải:**
- a. Dùng ngoại tệ để mua nội tệ  
c. Không can thiệp vào thị trường ngoại hối
- b. Dùng nội tệ để mua ngoại tệ**  
d. Các lựa chọn đều sai
- 23: Tỷ giá thay đổi sẽ ảnh hưởng đến**
- a. Cán cân thương mại  
c. Sản lượng quốc gia
- b. Cán cân thanh toán  
**d. Các lựa chọn đều đúng**
- 24: Theo lý thuyết của Keynes, những chính sách nào sau đây thích hợp nhất nhằm giảm tỷ lệ thất nghiệp:**
- a. Giảm thuế và gia tăng số mua hàng hóa của chính phủ**
- b. Tăng thuế và giảm số mua hàng hóa của chính phủ  
c. Tăng thuế thu nhập và tăng số mua hàng hóa của chính phủ  
d. Phá giá, giảm thuế và giảm số mua hàng hóa của chính phủ
- 25: Chính sách nào của chính phủ sẽ làm kinh tế tăng trưởng nhiều nhất**
- a. giảm thuế thu nhập từ tiết kiệm, cung cấp tín dụng thuế đầu tư, và giảm thâm hụt  
b. giảm thuế thu nhập từ tiết kiệm, cung cấp tín dụng thuế đầu tư, và tăng thâm hụt  
c. tăng thuế thu nhập từ tiết kiệm, cung cấp tín dụng thuế đầu tư, và giảm thâm hụt
- d. tăng thuế thu nhập từ tiết kiệm, cung cấp tín dụng thuế đầu tư, và tăng thâm hụt**

**26: Nếu những người cho vay và đi vay thống nhất về một mức lãi suất danh nghĩa nào đó và lạm phát trong thực tế lại thấp hơn so với mức mà họ kỳ vọng thì:**

- a. Người đi vay sẽ được lợi và người cho vay bị thiệt
- b. Người cho vay được lợi và người đi vay bị thiệt**
- c. Cả người đi vay và người cho vay đều không được lợi vì lãi suất danh nghĩa được cố định theo hợp đồng
- d. Các lựa chọn đều không đúng

**27: Hàm số tiêu dùng:  $C = 20 + 0,9 Y$  (Y: thu nhập). Tiết kiệm S ở mức thu nhập khả dụng 100 là:**

- a.  $S = 10$**
- b.  $S = 0$
- c.  $S = -10$
- d. Không thể tính được

**28: Tác động “hắt ra” (hay còn gọi là tác động lấn át) của chính sách tài chính là do:**

- a. Tăng chi tiêu của chính phủ làm giảm lãi suất, dẫn tới tăng đầu tư, làm tăng hiệu lực kích thích tổng cầu
- b. Tăng chi tiêu của chính phủ làm tăng lãi suất, dẫn tới giảm đầu tư, làm giảm hiệu lực kích thích tổng cầu**
- c. Giảm chi tiêu của chính phủ làm tăng lãi suất, dẫn tới giảm đầu tư, làm giảm hiệu lực kích thích tổng cầu
- d. Giảm chi tiêu của chính phủ, làm giảm lãi suất, dẫn tới tăng đầu tư, làm tăng hiệu lực kích thích tổng cầu

**29: Theo lý thuyết xác định sản lượng (được minh họa bằng đồ thị có đường  $45^\circ$ ), nếu tổng chi tiêu kế hoạch (tổng cầu dự kiến) lớn hơn GDP thực (hoặc sản lượng) thì:**

- a. Các doanh nghiệp sẽ giảm sản lượng để giải phóng thặng dư tồn kho so với mức tồn kho dự kiến
- b. Các doanh nghiệp sẽ tăng hoặc giảm sản lượng tùy theo tình hình tồn kho thực tế là ít hơn hay nhiều hơn mức tồn kho dự kiến**
- c. Các doanh nghiệp sẽ không thay đổi sản lượng vì tồn kho thực tế đã bằng mức tồn kho dự kiến
- d. Các doanh nghiệp sẽ tăng sản lượng để bổ sung tồn kho cho đủ mức tồn kho dự kiến.

**30: Mở rộng tiền tệ (hoặc nói lỏng tiền tệ):**

- a. Là một chính sách do NHTƯ thực hiện để kích cầu bằng cách giảm thuế, tăng trợ cấp xã hội, hoặc tăng chi tiêu ngân sách
- b. Là một chính sách do NHTƯ thực hiện để kích cầu bằng cách tăng lãi suất chiết khấu, tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, hoặc bán ra chứng khoán nhà nước
- c. Là một chính sách do NHTƯ thực hiện để kích cầu bằng cách hạ lãi suất chiết khấu, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, hoặc mua các chứng khoán nhà nước**
- d. Là một chính sách do NHTƯ thực hiện để kích cầu bằng cách phát hành trái phiếu chính phủ

**31: Sản lượng tiềm năng (sản lượng toàn dụng) là mức sản lượng:**

- a. mà tại đó nếu tăng tổng cầu thì lạm phát sẽ tăng nhanh
- b. mà tại đó nền kinh tế còn tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất
- c. tối đa của nền kinh tế
- d. các lựa chọn đều đúng**

**32: Giả định lãi suất là 8%. Nếu phải lựa chọn giữa 100\$ ngày hôm nay và 116\$ ngày này hai năm sau, bạn sẽ chọn:**

- a. 100\$ ngày hôm nay**
- b. 116\$ ngày này 2 năm sau
- c. Không có gì khác biệt giữa hai phương án trên
- d. Không chọn phương án nào

**33: Khoản mục nào sau đây không được tính vào GDP của năm 1989? Doanh thu của:**

- a. Một chiếc xe Honda sản xuất năm 1989 ở Tennessee
- b. Dịch vụ cắt tóc
- c. Dịch vụ của nhà môi giới bất động sản
- d. Một ngôi nhà được xây dựng năm 1988 và được bán lần đầu tiên trong năm 1989**
- e. Tất cả các lựa chọn đều được tính vào GDP năm 1989

34: Nếu một người thợ giày mua một miếng da trị giá 100\$, một cuộn chỉ trị giá 50\$, và sử dụng chúng để sản xuất và bán những đôi giày trị giá 500\$ cho người tiêu dùng, giá trị đóng góp vào GDP là:

- a. 50\$                      b. 100\$                      **c. 500\$**                      d. 600\$                      e. 650\$

35: Nếu GDP lớn hơn GNP của Việt Nam thì:

**a. Người nước ngoài đang sản xuất ở Việt Nam nhiều hơn so với người Việt Nam đang sản xuất ở nước ngoài**

- b. Người VN đang sản xuất ở nước ngoài nhiều hơn so với người nước ngoài đang sản xuất ở VN  
c. GDP thực tế lớn hơn GDP danh nghĩa  
d. GNP thực tế lớn hơn GNP danh nghĩa  
e. Giá trị hàng hóa trung gian lớn hơn giá trị hàng hóa cuối cùng

36: Khoản chi tiêu 40.000\$ mua một chiếc xe BMW được sản xuất tại Đức của bạn được tính vào GDP của Mỹ như thế nào:

- a. đầu tư tăng 40.000\$ và xuất khẩu ròng tăng 40.000\$  
**b. tiêu dùng tăng 40.000\$ và xuất khẩu ròng giảm 40.000\$**  
c. xuất khẩu ròng giảm 40.000\$  
d. xuất khẩu ròng tăng 40.000\$  
e. không có tác động nào vì giao dịch này không liên quan đến sản xuất trong nước

36: Bạn đang xem bản tin thời sự với bố bạn. Bản tin cho thấy rằng một quốc gia Caribbean nào đó đang gặp khủng hoảng và chỉ có mức GDP/người là 300\$/năm. Do bố của bạn biết rằng GDP/người của Mỹ xấp xỉ vào khoảng 30.000\$ nên ông cho rằng, về cơ bản Mỹ đang khá giả hơn gấp 100 lần so với quốc gia Caribbean đó. Lời bình luận của bố bạn:

- a. Đúng                      b. Sai

37: Lạm phát có thể được đo lường bằng tất cả các chỉ số sau đây trừ:

- a. Chỉ số điều chỉnh GDP                      b. Chỉ số giá tiêu dùng  
c. Chỉ số giá sản xuất                      **d. Chỉ số giá hàng hóa thành phẩm**  
e. Tất cả các lựa chọn đều được sử dụng để đo lường lạm phát

38: CPI sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi sự gia tăng 10% giá cả của mặt hàng tiêu dùng nào sau đây:

- a. Nhà ở**                      b. Giao thông                      d. Thực phẩm và đồ uống  
c. Chăm sóc y tế                      e. Tất cả các lựa chọn đều có cùng một tác động

39: “Giỏ hàng hóa” được sử dụng để tính CPI bao gồm:

- a. Nguyên vật liệu thô được mua bởi các doanh nghiệp  
b. Tất cả các sản phẩm hiện hành  
**c. Các sản phẩm được mua bởi người tiêu dùng điển hình**  
d. Tất cả các sản phẩm tiêu dùng  
e. Các lựa chọn đều sai.

40: Do sự gia tăng giá xăng khiến cho người tiêu dùng đi xe đạp nhiều hơn và đi xe hơi ít hơn, nên CPI có xu hướng tính không đầy đủ chi phí sinh hoạt.

- a. Đúng                      **b. Sai**

41: Sự gia tăng giá kim cương sẽ gây ra một tác động lớn hơn đối với CPI so với sự thay đổi cùng tỷ lệ phần trăm của giá thực phẩm, bởi vì kim cương đắt hơn nhiều

- a. Đúng                      **b. Sai**

42: Để thúc đẩy tăng trưởng, chính phủ không nên làm gì sau đây:

- a. thúc đẩy thương mại tự do                      b. khuyến khích tiết kiệm và đầu tư  
c. kiểm soát sự gia tăng dân số                      d. khuyến khích nghiên cứu và triển khai công nghệ  
**e. quốc hữu hóa các ngành quan trọng**

43: Thước đo hợp lý đối với mức sống của một nước là:

- a. GDP thực bình quân đầu người**                      b. GDP thực  
c. GDP danh nghĩa bình quân đầu người                      d. GDP danh nghĩa  
e. Tỷ lệ tăng trưởng của GDP danh nghĩa bình quân đầu người

**44: Nhiều nước Đông Á đang tăng trưởng rất nhanh vì:**

- Họ có nguồn tài nguyên dồi dào
- Họ là các nước đế quốc và đã vơ vét được của cải từ chiến thắng trước đây trong chiến tranh
- Họ đã giành một tỷ lệ rất lớn của GDP cho tiết kiệm và đầu tư**
- Họ đã luôn luôn giàu có và sẽ tiếp tục giàu có, điều này vẫn được biết đến như là “nước chảy chỗ trũng”
- Không có câu trả lời nào đúng

**45: Khi một nước có GDP bình quân rất nhỏ:**

- Nước này phải chịu số mệnh nghèo mãi mãi
- Nước này chắc hẳn là một nước nhỏ
- Nước này có tiềm năng tăng trưởng tương đối nhanh nhờ “hiệu ứng bất kịp”**
- Một sự tăng lên về tư bản có thể sẽ có ảnh hưởng tới sản lượng
- Không có câu trả lời đúng

**46: Khi một nước giàu có,**

- nước này hầu như không thể nghèo đi một cách tương đối
- Nước này sẽ khó có thể tăng trưởng nhanh chóng do quy luật lợi tức giảm dần đối với tư bản**
- Tư bản trở nên có năng suất hơn nhờ “hiệu ứng bất kịp”
- Nước này không cần vốn nhân lực nữa
- Không câu trả lời nào đúng

**47: Nếu hai nước cùng khởi đầu với mức GDP bình quân đầu người như nhau, và một nước tăng trưởng với tốc độ 2%/năm còn một nước tăng trưởng 4%/năm**

- GDP bình quân của một nước sẽ luôn lớn hơn GDP bình quân của nước còn lại 2%
- Mức sống của nước có tốc độ tăng trưởng 4% sẽ tăng dần khoảng cách với mức sống của nước tăng trưởng chậm hơn do tăng trưởng kép**
- Mức sống của hai nước sẽ gặp nhau do quy luật lợi suất giảm dần đối với tư bản
- Năm sau, kinh tế của nước tăng trưởng 4% sẽ lớn gấp hai lần nước tăng trưởng 2%.

**48: Chi phí cơ hội của tăng trưởng là:**

- sự giảm sút về đầu tư hiện tại
- sự giảm sút về tiết kiệm hiện tại
- sự giảm sút về tiêu dùng hiện tại**
- sự giảm sút về thuế

**49: Sự gia tăng nhân tố nào sau đây không làm tăng năng suất của một quốc gia**

- Vốn nhân lực/ công nhân
- Tư bản vật chất/ công nhân
- Tài nguyên thiên nhiên/ công nhân
- Lao động**
- Tri thức công nghệ

**50: Câu nhận định nào trong số các câu sau là đúng?**

- Các nước có thể có mức GDP bình quân khác nhau nhưng đều tăng trưởng với tỷ lệ như nhau
- Các nước có thể có tỷ lệ tăng trưởng khác nhau nhưng mức GDP bình quân của mỗi nước là như nhau
- Các nước đều có tốc độ tăng trưởng và mức sản lượng như nhau vì mỗi nước đều có được các nhân tố sản xuất giống nhau

**d. Mức GDP bình quân cũng như tốc độ tăng trưởng của các nước có sự khác nhau lớn, và theo thời gian, các nước nghèo có thể trở nên giàu một cách tương đối.**

**51: Một giám đốc bị mất việc do công ty làm ăn thua lỗ. Ông ta nhận được khoản trợ cấp thôi việc 50 triệu đồng thay vì tiền lương 100 triệu Đ/năm trước đây. Vợ ông ta bắt đầu đi làm với mức lương 10 triệu Đ/năm. Con gái ông ta vẫn làm công việc như cũ, nhưng tăng thêm khoản đóng góp cho bố mẹ 5 triệu Đ/Năm. Phần đóng góp của gia đình này vào tổng thu nhập quốc dân trong năm sẽ giảm đi:**

- 50 triệu Đ
- 65 triệu Đ
- 75 triệu Đ
- 85 triệu Đ
- 90 triệu Đ**

**52: Điều nào sau đây sẽ khiến cho CPI tăng nhiều hơn so với chỉ số điều chỉnh GDP?**

- Tăng giá xe đạp Thống Nhất

- b. Tăng giá xe tăng do Bộ Quốc Phòng mua  
 c. Tăng giá máy bay chiến đấu sản xuất trong nước và được bán cho Lào  
**d. Tăng giá xe máy Spacy được sản xuất ở Nhật và bán ở Việt Nam**  
 e. Tăng giá máy kéo hiệu Bông Sen.

**53: Bảng dưới đây giả định nền kinh tế chỉ có hai loại hàng tiêu dùng là sách và bút. Sử dụng thông tin trong bảng với năm cơ sở là năm 2000**

Năm	Giá sách (Nghìn Đ)	Lượng sách (cuốn)	Giá bút (Nghìn Đ)	Lượng bút (Cái)
2000	2	100	1	100
2001	2,5	90	0,9	120
2002	2,75	105	1	130

CPI của các năm 2000, 2001, 2002 lần lượt là:

- a. 100; 111; 139,6  
 b. 100; 109,2; 116  
**c. 100; 113,3; 125**  
 d. 83,5; 94,2; 100

**54: Bảng dưới đây giả định nền kinh tế chỉ có hai loại hàng tiêu dùng là sách và bút. Sử dụng thông tin trong bảng với năm cơ sở là năm 2000**

Năm	Giá sách (Nghìn Đ)	Lượng sách (cuốn)	Giá bút (Nghìn Đ)	Lượng bút (Cái)
2000	2	100	1	100
2001	2,5	90	0,9	120
2002	2,75	105	1	130

Tỷ lệ lạm phát của năm 2001 là:

- a. 0%  
 b. 9,2%  
 c. 11%  
**d. 13,3%**

**55: Bảng dưới đây giả định nền kinh tế chỉ có hai loại hàng tiêu dùng là sách và bút. Sử dụng thông tin trong bảng với năm cơ sở là năm 2000**

Năm	Giá sách (Nghìn Đ)	Lượng sách (cuốn)	Giá bút (Nghìn Đ)	Lượng bút (Cái)
2000	2	100	1	100
2001	2,5	90	0,9	120
2002	2,75	105	1	130

Tỷ lệ lạm phát của năm 2002 là:

- a. 0%  
**b. 10,3%**  
 c. 11%  
 d. 13,3%

**56: Bảng dưới đây giả định nền kinh tế chỉ có hai loại hàng tiêu dùng là sách và bút. Sử dụng thông tin trong bảng với năm cơ sở là năm 2000**

Năm	Giá sách (Nghìn Đ)	Lượng sách (cuốn)	Giá bút (Nghìn Đ)	Lượng bút (Cái)
2000	2	100	1	100
2001	2,5	90	0,9	120
2002	2,75	105	1	130

Giả sử thay đổi năm cơ sở thành 2002. Giá trị mới của CPI trong năm 2001:

- a. 90,**  
 b. 100  
 c. 114,7  
 d. 134,3

**57: Nếu CPI của năm 1995 là 136,5 và tỉ lệ lạm phát của năm 1995 là 5% thì CPI của năm 1994 là:**

- a. 135  
 b. 125  
 c. 131,5  
**d. 130**  
 e. 105

**58: Giả sử thu nhập của bạn tăng từ 19 triệu lên 31 triệu Đ. Trong giai đoạn đó CPI tăng từ 122 lên 169. Nhìn chung mức sống của bạn đã:**

- a. Giảm  
**b. Tăng**  
 c. Không đổi  
 d. Không thể kết luận vì không biết năm cơ sở.



**b. Chỉ ra rằng tỷ lệ tiết kiệm là yếu tố then chốt quyết định khối lượng tư bản ở trạng thái dừng.**

c. Giả định lao động và công nghệ không thay đổi.

**71: Trong trạng thái dừng, đầu tư bằng khấu hao. Vậy, tiêu dùng ở trạng thái dừng sẽ bằng:**

**a. Sản lượng trừ khấu hao**

b. Sản lượng trừ tiết kiệm

c. Tiết kiệm cộng khấu hao

**72: Hạng mục nào dưới đây không nằm trong cách tính GNP**

a. Lương giáo viên phổ thông

b. Chi tiêu trợ cấp xã hội

c. Công việc nội trợ được chi trả trong nước

d. Giá trị thỏa mãn của việc giải trí nghỉ ngơi

**e. chi tiêu trợ cấp xã hội và giá trị thỏa mãn của việc giải trí nghỉ ngơi**

**73: Định nghĩa nào dưới đây miêu tả chính xác nhất nợ quốc gia?**

a. Chênh lệch hàng năm giữa chi tiêu Chính phủ với mức thuế thu được

b. Số lượng tiền VNĐ nợ IMF

c. Phần tích lũy thâm hụt cán cân thanh toán thực tế của Việt Nam

**d. Phần tích lũy thâm hụt ngân sách thực tế của Việt Nam**

e. Tổng số nợ nước ngoài đang tồn đọng của nước Việt Nam

**74: Trong một nền kinh tế mở có sự can thiệp của Chính phủ, điều kiện nào sau đây sẽ đảm bảo toàn dụng nhân công?**

a. Tiết kiệm bằng đầu tư

b. Thuế bằng chi tiêu chính phủ

c. Tiết kiệm + thuế + nhập khẩu = Đầu tư + Chi tiêu chính phủ + xuất khẩu

**d. Không có lựa chọn nào đúng.**

**75: Lý thuyết tiền lương hiệu quả cho rằng**

a. Trên thị trường lao động đang có dư cầu về lao động

**b. Doanh nghiệp cảm thấy có lợi hơn khi giữ cho tiền lương ở mức cao hơn mức làm cân bằng thị trường lao động ngay cả khi có tình trạng dư cung về lao động.**

c. Tiền lương mà người công nhân nhận được cao hơn mức công đoàn thương lượng với doanh nghiệp

**76: Những người lao động thất vọng**

a. Được tính vào lực lượng lao động và góp phần làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

b. Được tính vào lực lượng lao động và góp phần làm tăng tỷ lệ thất nghiệp không tự nguyện

**c. Nằm ngoài lực lượng lao động và không được phản ánh trong con số thống kê thất nghiệp**

d. Nằm ngoài lực lượng lao động và được tính vào tỷ lệ thất nghiệp tự nguyện

**77: Điểm nào dưới đây sẽ được xem là tài sản cho một khách hàng của một ngân hàng thương mại?**

**a. Tiền gửi Ngân hàng ở tài khoản vãng lai**

b. Tín phiếu thương mại do ngân hàng giữ làm tài sản dự trữ

c. Số tiền rút quá mức tài khoản cá nhân cho phép

d. Tiền cho vay ứng trước của ngân hàng thương mại này bằng USD

**78: Khi chính phủ giảm thuế đánh vào các đầu vào nhập khẩu:**

a. Đường tổng cầu dịch chuyển sang phải

b. Đường tổng cầu dịch chuyển sang trái

**c. Đường tổng cung dịch chuyển sang phải**

d. Đường tổng cung dịch chuyển sang trái

e. Cả đường tổng cung và tổng cầu đều dịch chuyển sang phải

**79: Sự kiện nào sau đây sẽ làm dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn, nhưng không làm dịch chuyển đường tổng cung dài hạn:**

a. Sự thay đổi khối lượng tư bản

b. Sự thay đổi công nghệ

**c. Sự thay đổi tiền lương danh nghĩa**

d. Sự thay đổi cung về lao động

e. Không có sự kiện nào thỏa mãn câu hỏi trên

**80: Chính phủ trong một nền kinh tế chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ là 100 triệu USD và trợ cấp ở mức đến 10% thu nhập quốc dân. Tỷ lệ thuế trực thu là 30%.**

Tại mức thu nhập nào, Chính phủ cân đối được ngân sách:

a. 300 triệu USD

**b. 500 triệu USD**

c. 650 triệu USD

d. 480 triệu USD





**91: Khi chính phủ tăng thuế đánh vào hàng tiêu dùng nhập khẩu**

**a. Đường tổng cầu dịch chuyển sang phải**

c. Đường tổng cung dịch chuyển sang phải

b. Đường tổng cầu dịch chuyển sang trái

d. Đường tổng cung dịch chuyển sang trái

**92: Khi OPEC tăng giá dầu thì:**

a. Tỷ lệ lạm phát ở các nước nhập khẩu dầu mỏ tăng

b. GDP thực tế ở các nước nhập khẩu dầu mỏ giảm

c. Thu nhập quốc dân được phân phối lại từ các nước nhập khẩu dầu sang các nước xuất khẩu dầu

**d. Tất cả các câu đều đúng**

e. Tất cả các câu đều sai

**93: Trong một nền kinh tế đóng không có Chính phủ, tiêu dùng C và thu nhập Y liên hệ với nhau**

**bằng 1 hàm:  $C = 400 \text{ triệu Bảng} + \quad$ ; Tiết kiệm sẽ bằng 0 khi thu nhập quốc dân là:**

a. 0

b. 100 triệu Bảng

c. 300 Triệu Bảng

d. 700 triệu Bảng

**e. 1600 triệu Bảng**

**94: Tất cả những điều sau thường dẫn tới tăng nhu cầu tiền trong giao dịch, trừ:**

a. Tăng nói chung trong giá cả hàng tiêu dùng

b. Dự đoán giá hàng tiêu dùng tăng

c. Tăng mức thu nhập

**d. Thuế suất tiêu chuẩn của thuế thu nhập tăng**

e. Tăng thuế suất đánh vào giá trị gia tăng

**95: Nếu đầu tư gia tăng thêm một lượng 15 và xu hướng tiêu dùng biên là 0,8, khuynh hướng đầu tư biên = 0. Mức sản lượng sẽ:**

a. Gia tăng thêm là 19

b. Gia tăng thêm là 27

**c. Gia tăng thêm là 75**

c. Không có câu nào đúng

**96: Điểm nào dưới đây không đẩy cán cân thanh toán của Việt Nam đến thặng dư trong tài khoản giao dịch?**

a. Tăng số lượng người đi nghỉ từ Pháp, Trung Quốc sang Việt Nam

b. Tăng cổ tức đầu tư của Việt Nam vào Lào

c. Tăng thu nhập từ xuất khẩu nhờ bán đồ cổ sang Mỹ

d. Thuê ít phim Mỹ hơn để chiếu ở Việt Nam, chi phí cho mỗi cuốn phim giữ nguyên

**e. Bán những khoản đầu tư của Việt Nam ở ngành công nghiệp Campuchia.**

**97: Cán cân thanh toán của một quốc gia sẽ thay đổi khi:**

a. Lãi suất trong nước thay đổi

c. Tỷ giá hối đoái thay đổi

b. Sản lượng quốc gia thay đổi

**d. Các câu đều đúng**

**98: Tất cả những yếu tố dưới đây là bộ phận của thu nhập quốc dân, trừ:**

a. Tiền lương cảnh sát

b. Tiền trả tù nhân cho công việc họ làm trong tù.

**c. Trợ cấp ốm đau.**

d. Lương của những người làm trong các tổ chức từ thiện.

**99: Nếu GDP = 1000\$, tiêu dùng = 600\$, thuế = 100\$ và chi tiêu chính phủ = 200\$, thì:**

a. Tiết kiệm = 200\$, đầu tư = 200\$

b. Tiết kiệm = 300\$, đầu tư = 300\$

c. Tiết kiệm = 100\$, đầu tư = 200\$

**d. Tiết kiệm = 200\$, đầu tư = 100\$**

e. Tiết kiệm = 0\$, đầu tư = 0\$

**100: Nếu công chúng giảm tiêu dùng 100 tỷ USD và chính phủ tăng chi tiêu 100 tỷ USD, các yếu tố khác không đổi, thì trường hợp nào sau đây đúng:**

**a. Tiết kiệm tăng và nền kinh tế sẽ tăng trưởng nhanh hơn**

b. Tiết kiệm giảm và nền kinh tế sẽ tăng trưởng chậm hơn

c. Tiết kiệm không đổi

d. Chưa có đủ thông tin để kết luận sẽ có ảnh hưởng gì đến tiết kiệm hay không

**101: Trong dài hạn, lạm phát có nguyên nhân ở việc:**

a. Các ngân hàng có sức mạnh thị trường và từ chối cho vay tiền

b. Chính phủ tăng thuế quá cao đến mức làm tăng chi phí của việc tiến hành kinh doanh và do vậy, làm tăng giá cả

**c. Chính phủ cho in quá nhiều tiền**

d. Sự gia tăng giá cả của các yếu tố đầu vào, ví dụ như lao động và dầu mỏ

e. Các lựa chọn đều sai

**102: Nếu mức giá tăng gấp đôi**

a. Lượng cầu tiền giảm một nửa

c. Thu nhập danh nghĩa không bị ảnh hưởng

e. Các lựa chọn đều sai

b. Cung tiền bị cắt giảm một nửa

**d. Giá trị của tiền bị cắt giảm một nửa**

**103: Trong dài hạn, cầu tiền phụ thuộc nhiều nhất vào:**

**a. Mức giá**

c. Sự sẵn có của các đại lý ngân hàng

b. Sự sẵn có của thẻ tín dụng

d. Lãi suất

**104: Lý thuyết số lượng tiền tệ kết luận rằng sự gia tăng của cung tiền gây ra:**

a. Sự gia tăng tương ứng của tốc độ lưu thông

c. Sự gia tăng tương ứng của sản lượng thực tế

e. Sự giảm sút tương ứng của giá cả

**b. Sự gia tăng tương ứng của giá cả**

d. Sự giảm sút tương ứng của tốc độ lưu thông

**105: Nếu tiền có tính trung lập thì:**

a. Sự gia tăng của cung tiền chẳng có ý nghĩa gì cả

b. Cung tiền không thể thay đổi bởi vì nó gắn chặt với một loại hàng hoá, ví dụ vàng

c. Sự thay đổi của cung tiền chỉ ảnh hưởng đến các biến thực tế, ví dụ sản lượng thực tế

**d. Sự thay đổi của cung tiền chỉ ảnh hưởng đến các biến danh nghĩa, ví dụ giá cả và tiền lương**

e. Sự thay đổi của cung tiền làm giảm tốc độ lưu thông một tỷ lệ tương ứng, do vậy không có hiệu ứng nào đối với giá cả hoặc sản lượng thực tế

**106: Nếu cung tiền tăng 5%, và sản lượng thực tế tăng 2%, giá cả sẽ tăng:**

a. 5%

**b. nhỏ hơn 5%**

c. lớn hơn 5%

d. các lựa chọn đều sai

**107: Các nước sử dụng thuế lạm phát bởi vì:**

a. chính phủ không hiểu được nguyên nhân và hậu quả của lạm phát

b. chính phủ có được một ngân sách cân bằng

**c. chi tiêu của chính phủ rất lớn và khoản thu thuế của chính phủ không tương xứng và họ gặp khó khăn trong việc đi vay**

d. thuế lạm phát là hợp lý nhất trong tất cả các loại thuế

e. thuế lạm phát là loại thuế có khả năng lũy tiến nhất (người giàu phải nộp) trong tất cả các loại thuế.

**108: Giả sử lãi suất danh nghĩa là 7% trong khi đó cung tiền tăng với tốc độ 5%/năm. Nếu chính phủ tăng tốc độ tăng tiền từ 5% lên đến 9%, hiệu ứng Fisher cho thấy rằng trong dài hạn, lãi suất danh nghĩa sẽ là:**

a. 4%

b. 9%

**c. 11%**

d. 12%

e. 16%

**109: Nếu lạm phát trong thực tế lớn hơn so với mức mà mọi người kỳ vọng, thì:**

a. Của cải được tái phân phối từ người đi vay sang người cho vay

**b. của cải được tái phân phối từ người cho vay sang người đi vay**

c. không có sự tái phân phối nào xảy ra

d. lãi suất thực tế không bị ảnh hưởng

**110: Loại chi phí lạm phát nào sau đây không xảy ra khi lạm phát ổn định và có thể dự kiến được**

a. Chi phí mòn giày

b. Chi phí thực đơn

c. Các tác hại do lạm phát gây ra sự biến dạng về thuế

**d. sự tái phân phối của cải một cách ngẫu nhiên**

e. Các chi phí do sự lộn lộn và bất tiện

**111: Giả sử rằng do lạm phát, người dân Brazil giữ tiền mặt một cách ít nhất và hàng ngày họ tới ngân hàng để rút lượng tiền mặt theo nhu cầu. Đây là một ví dụ về:**

**a. Chi phí mòn giày**

b. Chi phí thực đơn

c. Các tác hại do lạm phát gây ra sự biến dạng về thuế



d. bằng việc tăng cầu về công nhân trong khu vực có công đoàn

**120. Chính sách nào sau đây của chính phủ thất bại đối với việc giảm tỷ lệ thất nghiệp?**

a. giảm trợ cấp thất nghiệp

b. thiết lập các cơ quan việc làm

c. thiết lập chương trình đào tạo công nhân

**d. tăng tiền lương tối thiểu**

e. phê chuẩn luật về quyền lao động

**121. Theo quan điểm của Friedman thì sự chênh lệch giữa lãi suất và thất nghiệp xảy ra**

**A. Trong ngắn hạn, khi ông Phillips cha đẻch chuyển**

B. Khi các thị trường kinh tế cả khu vực gặp khủng hoảng

C. Khi chính phủ thận trọng trong việc cắt giảm khu vực tư nhân

D. Khi khu vực tư nhân thận trọng dựa trên kinh nghiệm quá khứ (giảm tuyển dụng khu vực tư nhân để tránh lạm phát) và thị trường nhanh chóng điều chỉnh để trung hòa ảnh hưởng của các cú sốc.

**122. Sự khác nhau giữa lãi suất do chính phủ và lãi suất do chi phí thực tế là**

A. chính phủ tăng thuế giá trị gia tăng, cao hơn mức lạm phát

B. Lãi suất do chính phủ cả ngắn hạn và dài hạn đều có sự chênh lệch, lạm phát chuyển động tăng cao hơn mức lạm phát.

C. Lãi suất do chi phí thực tế cả ngắn hạn và dài hạn đều có sự chênh lệch, lạm phát chuyển động tăng cao hơn mức lạm phát.

D. chính phủ tăng thuế giá trị gia tăng, cao hơn mức lạm phát, mức lạm phát do chính phủ cả ngắn hạn và dài hạn đều có sự chênh lệch, lạm phát chuyển động tăng cao hơn mức lạm phát, mức lạm phát do chi phí thực tế cả ngắn hạn và dài hạn đều có sự chênh lệch, lạm phát chuyển động tăng cao hơn mức lạm phát.

**E. Lãi suất do chính phủ cả ngắn hạn và dài hạn đều có sự chênh lệch, lạm phát chuyển động tăng cao hơn mức lạm phát, mức lạm phát do chi phí thực tế cả ngắn hạn và dài hạn đều có sự chênh lệch, lạm phát chuyển động tăng cao hơn mức lạm phát.**

**123. Lãi suất ngắn hạn hay dài hạn sẽ**

A. Lãi suất sinh chi phí thực tế và chi phí thực tế

**B. Lãi suất sinh chi phí thực tế và chi phí thực tế**

C. Phần chênh lệch giữa lãi suất ngắn hạn và dài hạn cho vay và lãi suất ngắn hạn và dài hạn cho vay.

D. Tỷ lệ chênh lệch giữa lãi suất ngắn hạn và dài hạn vì các thị trường kinh tế khác nhau.

**124. Khi thực hiện chính sách tại kho, chính phủ cần thực hiện các công việc sau**

A. Giảm chi phí tiền lương

B. Tăng chi phí tiền lương

**C. Thu thuế chi tiêu mua hàng hóa - dịch vụ của chính phủ**

D. Thu thuế quan và thuế nhập khẩu

E. Tăng chi phí tiền lương, lãi suất chi tiêu hàng hóa và dịch vụ nghiệp vụ và thuế thu nhập.

125. Nỗu chýnh phñ muèn khuyõn khých ®Çu t ®Ó thóc ®Ëy tñ lö tñng tröng ðui h¹n nhng kh«ng muèn lµm thay ®æi s¶n lîng hiõn t¹i v× nã ®ang æn ®Þnh ë m¸c s¶n lîng ti¸m nñng, chýnh phñ sñ
- A VËn dông phòi híp chýnh s, ch gi¶m thuõ vµ tñng cung ti¸n
- B VËn dông phòi híp chýnh s, ch trî cÊp ®Çu t vµ c³t gi¶m l·i suËt chi¸t khÊu
- C VËn dông phòi híp chýnh s, ch c³t gi¶m chi tiªu vµ thùc hiõn chýnh s, ch ti¸n t¸ m¸ réng**
- D VËn dông phòi híp chýnh s, ch c³t gi¶m tñ lö dù tr÷ b³t buéc vµ gi¶m thuõ
- E T×m c, ch æn ®Þnh tÊt c¶ c, c biõn chýnh s, ch ë m¸c hiõn t¹i
126. Khi ®Çu t lµm tñng khòi lîng t b¶n trong nõn kinh t¸, ®Çu t sñ
- A Lµm cho ®êng tæng cung ng³n h¹n dÞch chuy¸n sang ph¶i vµ ®êng tæng cung ðui h¹n dÞch chuy¸n sang tr, i.
- B Lµm cho ®êng tæng cung ng³n h¹n dÞch chuy¸n sang tr, i vµ ®êng tæng cung ðui h¹n dÞch chuy¸n sang ph¶i.
- C Kh«ng g¸y ra t, c ®éng g× tii m¸c tæng cung ng³n h¹n, nhng lµm thay ®æi m¸c s¶n lîng ti¸m nñng, qua ®ã lµm dÞch chuy¸n ®êng tæng cung ðui h¹n sang ph¶i.**
- D G¸y ra t, c ®éng nh mét c¸ s¸c cung thuËn lîi vµ lµm dÞch chuy¸n ®êng tæng cung sang ph¶i, qua ®ã lµm tñng c¶ m¸c tæng cung vµ tæng cÇu.
127. Trong nõn kinh t¸ gi¶n ®-n vµ nõn kinh t¸ ®ãng cã chýnh phñ
- A. Tæng s¶n phÈm qu¸c d¸n b»ng tæng s¶n phÈm qu¸c néi**
- B. Tæng s¶n phÈm qu¸c d¸n nhá h-n tæng s¶n phÈm qu¸c néi
- C. Tæng s¶n phÈm qu¸c d¸n lín h-n tæng s¶n phÈm qu¸c néi
- D. Tæng s¶n phÈm qu¸c d¸n vµ tæng s¶n phÈm qu¸c néi kh«ng cã mèi quan h¸ vói nhau
128. Trong nõn kinh t¸ m¸
- A. Tæng s¶n phÈm qu¸c d¸n b»ng tæng s¶n phÈm qu¸c néi
- B. Tæng s¶n phÈm qu¸c d¸n nhá h-n tæng s¶n phÈm qu¸c néi
- C. Tæng s¶n phÈm qu¸c d¸n lín h-n tæng s¶n phÈm qu¸c néi
- D. Tæng s¶n phÈm qu¸c d¸n vµ tæng s¶n phÈm qu¸c néi kh, c nhau ë phÇn thu nhËp r¸ng t¸ tui s¶n ë níc ngoai**
129. Trong nõn kinh t¸ gi¶n ®-n
- A. Chi tiªu cãa chýnh phñ lu«n b»ng thuõ cãa chýnh phñ
- B. XuËt khÈu lu«n lu«n b»ng nhËp khÈu
- C. Ti¸t ki¸m lu«n lu«n b»ng ®Çu tu**
- D. Nhu cÇu ti¸t ki¸m lu«n lu«n b»ng nhu cÇu ®Çu t
130. Trong nõn kinh t¸ ®ãng cã chýnh phñ
- A. C, n c¸n th-ng m¹i lu«n lu«n c¸n b»ng
- B. ThÆng d cãa khu vùc t nh¸n ph¶i b»ng th¸m h¸t ng¸n s, ch cãa chýnh phñ vµ ngíc l¹i**
- C. Ti¸t ki¸m lu«n lu«n b»ng ®Çu t
- D. Chi tiªu cãa chýnh phñ lu«n lu«n b»ng thuõ cãa chýnh phñ
131. Trong nõn kinh t¸ m¸

**A. Thom hôt c,n cón th-ng m<sup>i</sup> ph¶i b»ng thom hôt cña khu vùc trong níc vù ngíc l<sup>i</sup>**

B. XuÊt khÈu ph¶i b»ng nhËp khÈu

C. TiÕt kiÕm ph¶i b»ng ®Çu t

D. Thom hôt ngón s, ch lù nguy<sup>a</sup>n nhón duy nhÊt g©y ra thom hôt trong c,n cón th-ng m<sup>i</sup>

E. Thom hôt trong c,n cón th-ng m<sup>i</sup> ph¶i b»ng thÆng d cña khu vùc t nhón trong níc

**132. Trong nòn kinh tÕ mè, GDP tÝnh theo ph-ng ph.p chi ti<sup>a</sup>u vù theo luång s¶n phÈm cuèi cïng ®Òu b»ng**

A.  $C + I + G + X + IM$

**B.  $C + I + G + X - IM$**

C.  $C +$

$I + G + Te$

D.  $C + I + G + D$

E.  $C +$

$I + G + Td$

**133. NÕu tÝnh theo ph-ng ph.p gi, trÞ gia tìng th× GDP b»ng**

A tăng thu nhËp gia tìng cña c,c nhón tÈ s¶n xuÊt trong níc

B tăng chi phÝ tìng th<sup>a</sup>m ph,t sinh tÕ viÕc sô dông c,c nhón tÈ s¶n xuÊt nh lao ®éng, vèn, ®Êt ®ai vù nìng lúc kinh doanh

**C tăng gi, trÞ gia tìng cña tÊt c¶ c,c ngunh trong nòn kinh tÕ**

D tăng gi, trÞ hùng ho, vù dÆch vô trõ khÈu hao

**134. GDP tÝnh theo gi, thÞ trêng vù tÝnh theo chi phÝ nhón tÈ kh,c nhau ẽ**

A. PhÇn khÈu hao tui s¶n cÈ ®Ænh

**B. ThuÕ gi,n thu**

C. ThuÕ trừc thu

D. Trî cÊp x· héi

E. Trî cÊp

thÊt nghiÕp

**135. NÕu trong mét nìm nùo ®ã chØ sè GDP thùc tÕ lù 110% vù chØ sè GDP danh ngüa lù 120% th× tÈc ®é tìng trêng cña nìm ®ã b»ng**

A. 120%

**B. 10%**

C. 110%

D. 20%

**136. Bé phÈn chi ti<sup>a</sup>u cho ti<sup>a</sup>u dïng kh«ng phô thuéc vù thu nhËp quyÕt ®Ænh**

A VÞ trÝ cña ®êng ti<sup>a</sup>u dïng B VÞ trÝ cña ®êng tiÕt kiÕm

**C Sïm c³t tróc tung cña ®êng ti<sup>a</sup>u dïng hay m¸c ti<sup>a</sup>u dïng tòi thiÓu**

D Sè dÈc cña ®êng ti<sup>a</sup>u dïng E Sè dÈc cña ®êng tiÕt kiÕm

**137. Chi ti<sup>a</sup>u mua hùng ho, - dÆch vô cña chÝnh phñ phô thuéc vù**

A ThuÕ cña chÝnh phñ

B Thu nhËp cña nòn kinh tÕ

**C Cón nh³c vÒ mÆt chÝnh trÞ - x· héi cña chÝnh phñ**

D Quy m« cña chÝnh phñ, t¸c lù chÝnh phñ cung lín th× m¸c chi ti<sup>a</sup>u cung cao.

E ViÕn trî cña níc ngoi

**138. XuÊt khÈu rßng cña mét níc phô thuéc vù**

A Thu nhËp cña nòn kinh tÕ trong níc

B Thu nhËp ẽ níc ngoi

C Khuynh híng nhËp khÈu cÈn bi<sup>a</sup>n

D Tù gi, hòi ®o,i gi÷a ®ång tiÒn trong níc vù ®ång tiÒn cña c,c n-íc b¹n hùng

E Thu nhĕp cĕa nŏn kinh tŏ trong níc, thu nhĕp ě níc ngoại, khuynh hĩng nhĕp khĕu cĕn bi<sup>a</sup>n, tũ gi, hĕi @.i gi-a @ảng tiŏn trong níc vụ @ảng tiŏn cĕa c, c níc b<sup>1</sup>n hũng

139. Mét trong nh-ng nguy<sup>a</sup>n nhŏn lũm cho @ĕng tǎng cÇu trong mèi quan hŏ vớ mŏc gi, cũ @é dĕc @m lự sù gi¶m sŏt cũa mŏc gi, t<sup>1</sup>o ra

A Sù gi¶m sŏt cũa cung ơng tiŏn tŏ

B Sù gia t-ng cũa nhu cÇu tiŏn tŏ phŏc vŏ cho @ĕng c- giao dĕch

C Sù gia t-ng cung ơng tiŏn tŏ

D Sù gi¶m sŏt cũa nhu cÇu tiŏn tŏ phŏc vŏ cho @ĕng c- giao dĕch

E Sù gi¶m sŏt chỉ ti<sup>a</sup>u cho @Çu t.

140. Sù biŏn @ĕng cũa nhu cÇu vŏ tiŏn trong nŏn kinh tŏ ¶nh hĕng tíi hiŏu qu¶ cũa chÝnh s, ch tũi kho, nh thŏ nũo?

A. Lũm t-ng hiŏu qu¶ cũa chÝnh s, ch tũi kho,

B. Trung hụp hụp tũn hiŏu qu¶ cũa chÝnh s, ch tũi kho,

C. Lũm gi¶m hiŏu qu¶ cũa chÝnh s, ch tũi kho,

D. Kh<ng dù b, o @íc hiŏu qu¶ cũa chÝnh s, ch tũi kho,

E. Kh<ng gŏy ra t, c @ĕng g× @èi vớ hiŏu qu¶ cũa chÝnh s, ch tũi kho, .

141. Y<sup>a</sup>ó tĕ nũo trong c, c yŏu tĕ sŏu @ŏy ¶nh hĕng @ŏn s¶n lĩng thũc tŏ trong dũi h<sup>1</sup>n?

A Mŏc cung ơng tiŏn tŏ

B Mŏc cung vŏ c, c yŏu tĕ s¶n xuĕt

C Quy m<< chỉ ti<sup>a</sup>u cũa chÝnh phĩ

D C, n cŏn th-ng m<sup>1</sup>i quĕc tŏ

E Quy m<< tǎng cÇu cũa nŏn kinh tŏ

142. Nh-ng @æi mĩi trong ngũnh ngŏn hũng nh sŏ đŏng rĕng r, i thĩ tÝn đŏng, m, y rŏt tiŏn tũ @ĕng, ...sĩ lũm cho

A. Khĕi lĩng tiŏn tŏ t-ng l<sup>a</sup>n nũu ngŏn hũng trung -ng kh<ng thu hĩp c- sĕ tiŏn tŏ

B. Khĕi lĩng tiŏn tŏ gi¶m v× mǎi ngĕi kh<ng cÇn gi÷ nhiŏu tiŏn nh tríc

C. L, i suĕt t-ng v× mǎi ngĕi ph¶i vay tiŏn nhiŏu h-n

D. L, i suĕt t-ng v× c, c ngŏn hũng c<sup>1</sup>nh tranh nhau @ŏ nhĕn tiŏn gŏi.

143. Hiŏn tĩng nũo dĩi @ŏy kh<ng thŏ x¶y ra trong thĕi kú suy tho, i

A. SÇu t vụo hũng ho, lŏu bŏn t-ng

B. Gi, c¶ hũng ho, vụ dĕch vŏ gi¶m

C. Mŏc thu vŏ thuŏ gi¶m

D. Lĩi nhuĕn c<ng tũ gi¶m

E. Trĩ cĕp thĕt nghiŏp t-ng

144. Nhĕn @ĕnh nũo sau @ŏy vŏ tiŏt kiŏm quĕc gia lự sai

A. Tiŏt kiŏm quĕc gia b>ng tǎng cũa c, c kho¶n tiŏn gŏi trong tũi kho¶n tiŏt kiŏm cũa hŏ thĕng ngŏn hũng

B. Tiŏt kiŏm quĕc gia b>ng tǎng cũa tiŏt kiŏm c, nhŏn vụ tiŏt kiŏm c<ng cĕng



C Tiőt kiöm quéc gia chÝnh lụ phÇn s¶n lÝng cßn l·i sau khi ®a tho¶ m·n nhu cÇu cña ngêi tiªu dÝng vụ chÝnh phñ

D Tiőt kiöm quéc gia b»ng ®Çu t quéc gia t·i m¸c l·i suÊt c¸n b»ng

145. Sè ngêi bÐ mÊt viÖc do n¸n kinh t¸ bíc vµo thêi kú suy tho,i ®íc x¸p vµo d·ng

A ThÊt nghiÖp t·m thêi

B ThÊt nghiÖp c¬ cÊu

**C ThÊt nghiÖp do thiÖu cÇu**

D ThÊt nghiÖp tù nhiªn

146. L·m ph,t lụ sù gia t·ng cña

A Gi, c¶ mét mÊt húng

**B M¸c gi, chung**

C M¸c thu nhËp b×nh qu¸n

D GDP danh nghÿa

147. N¸u ch¸ sè gi, trong thêi kú th¸ ba lụ 125% vụ thêi kú th¸ t lụ 140% th× m¸c l·m ph,t trong thêi kú th¸ t so vói thêi kú th¸ ba lụ:

A 12%

**B 11,2%**

C 15%

D Kh«ng th¸ tÝnh ®íc v× kh«ng cã th«ng tin v¸ thêi kú gèc

148. N¸u tû lö l·m ph,t lín h¬n l·i suÊt danh nghÿa th× l·i suÊt thùc t¸ s¸

A Lín h¬n 0

B B»ng 0

**C Nh¸ h¬n 0**

D Kh«ng ¸m

149. ViÖc Trung Quéc b,n nhiÒu xe m,y sang ViÖt Nam trong thêi gian qua ch¸ng tá

A Trung Quéc tr¸ cÊp cho viÖc xuÊt khÈu xe m,y sang ViÖt Nam

B Trung Quéc cã l¸i th¸ tuy¸t ®èi so vói ViÖt Nam trong viÖc s¶n xuÊt xe m,y

**C Trung Quéc cã l¸i th¸ so s,nh so vói ViÖt Nam trong viÖc s¶n xuÊt xe m,y**

D Ngêi ViÖt Nam sÝnh dÝng húng ngo·i h¬n húng ho, s¶n xuÊt ë ViÖt Nam

150. N¸u t¸ng s¶n lÝng lụ kh«ng ®¸i vụ tiőt kiöm quéc gia kh«ng cã quan h¸ vói l·i suÊt, sù gia t·ng cña thu¸ s¸

A SËy ®êng tiőt kiöm th¸ng ®¸ng sang tr,i

B Lụm gi¶m ®Çu t

C Lụm t·ng tiªu dÝng

**D Lụm gi¶m m¸c l·i suÊt c¸n b»ng vụ t·ng ®Çu tu**

151. C,n c¸n th¬ng m·i ch¸c ch¸n s¸ ®íc c¶i thi¸n khi chÝnh phñ

A T·ng thu¸ nhËp khÈu ®,nh vµo xe m,y

B T·ng h·n ng¹ch nhËp khÈu « t«

C H·n ch¸ sè c d¸n trong n¸c du lÞch sang Trung Quéc

D Tr¸ cÊp xuÊt khÈu cho mét sè mÊt húng

**E T·ng thu¸ nhËp khÈu ®¸ng lo¹t 1% vụ c¶i thi¸n c¬ ch¸ xuÊt khÈu, lụm cho ho¹t ®éng xuÊt khÈu trè nªn th«ng tho,ng h¬n.**

152. Tû gi, hòi ®o,i thùc t¸ lụ

A. Tû gi, hòi ®o,i danh nghÿa tr¸ tû lö l·m ph,t trong n¸c

B. Gi, cña mét ®¸ng ti¸n quéc gia tÝnh b»ng mét ®¬n vÞ cña ®¸ng ti¸n quéc gia kh,c

**C. Tû gi, hòi ®o,i danh nghÿa ®· ®iÒu ch¸nh ®¸ lo¹i tr¸ ¶nh h¸ng t¸ sù thay ®¸i cña gi, c¶ ë trong n¸c vụ n¸c ngoi**

D. Tô gi, hòi ®o,i danh nghĩa tÿnh theo gi, hiÖn hÿnh

**153. Khi hiÖp ®Þnh th-ng m<sup>i</sup> ViÖt Mü chÝnh thøc cũ hiÖu lúc, cũ nhiÖu kh¶ n<sup>ng</sup>**

A. XuÊt khÈu cũ ViÖt Nam t<sup>ng</sup> vụ ®iÖu nÿy lÿm cho tô gi, hòi ®o,i cũ ®ång ViÖt Nam cũ xu hÝng t<sup>ng</sup>

B. NhËp khÈu tã Mü vụ ViÖt Nam t<sup>ng</sup> vụ ®iÖu nÿy lÿm cho tô gi, hòi ®o,i cũ ®ång ViÖt Nam cũ xu hÝng gi¶m

C. Ngêi Mü sĩ sang du lÞch ẽ ViÖt Nam nhiÖu h-n, quan hã th-ng m<sup>i</sup> vụ tÿi chÝnh ViÖt - Mü t<sup>ng</sup>, thÞ trêng hòi ®o,i s«i ®éng h-n

D. Cũ nhiÖu kh¶ n<sup>ng</sup> x¶y ra hai hiÖn tÝng ®ã lÿ: NhËp khÈu tã Mü vụ ViÖt Nam t<sup>ng</sup> vụ ®iÖu nÿy lÿm cho tô gi, hòi ®o,i cũ ®ång ViÖt Nam cũ xu hÝng gi¶m vụ ngêi Mü sĩ sang du lÞch ẽ ViÖt Nam nhiÖu h-n, quan hã th-ng m<sup>i</sup> vụ tÿi chÝnh ViÖt - Mü t<sup>ng</sup>, thÞ trêng hòi ®o,i s«i ®éng h-n

**E. TÊt cũ cũ ph-ng, n lÿa chãn ®Öu cũ thã x¶y ra**

**154. Nh-ng yÖu tè vụ sau ®ey kh«ng lÿm t<sup>ng</sup> xuÊt khÈu rÞng cũ ViÖt Nam?**

A. Sång tiÖn ViÖt Nam gi¶m gi,

B. C, cũ níc b<sup>n</sup> hÿng chñ yÖu cũ ViÖt Nam kých thÝch nÒn kinh tã cũ hã

**C. C, cũ ®ång tiÖn níc ngoi ®Öu gi¶m gi,**

D. C, cũ níc b<sup>n</sup> hÿng ði bá hÿng vụ thuã quan

**155. Trong chã ®é tô gi, hòi ®o,i cũ ®Þnh, sù gia t<sup>ng</sup> cũ xuÊt khÈu rÞng sĩ**

A. Lÿm cho ®éng IS ðÞch sang ph¶i vụ xuÊt hiÖn luång vèn tã níc ngoi ch¶y vụ

B. Lÿm cho ®éng LM ðÞch sang ph¶i vụ s¶n lÝng cũn b»ng t<sup>ng</sup>

C. Lÿm cho ®éng IS ðÞch sang tr, i vụ xuÊt hiÖn luång vèn ch¶y ra níc ngoi

**D. Lÿm cho ®éng IS ðÞch sang ph¶i, xuÊt hiÖn luång vèn tã níc ngoi ch¶y vụ vụ lÿm cho**

**®éng LM ðÞch sang ph¶i, s¶n lÝng cũn b»ng t<sup>ng</sup>**

E. TÊt cũ cũ lÿa chãn ®Öu ®óng

**156. TiÖt kiÖm cũng céng b»ng**

A. Thuã céng cũ, cũ kho¶n chuyón giao cũ chÝnh phñ trã kho¶n mua hÿng ho, - ðÞch vô cũ chÝnh phñ

**B. Thuã trùc thu céng thuã gi, n thu trã cũ, cũ kho¶n chuyón giao vụ mua hÿng ho, - ðÞch vô cũ chÝnh phñ**

C. Thuã céng cũ, cũ kho¶n chuyón giao cũ chÝnh phñ céng kho¶n mua hÿng ho, - ðÞch vô cũ chÝnh phñ

D. Thòm hôt ng©n s, ch cũ chÝnh phñ

**157. Trong chã ®é tô gi, hòi ®o,i th¶ nãi, sù gia t<sup>ng</sup> cũ xuÊt khÈu rÞng sĩ**

A. Lÿm cho ®éng IS ðÞch sang ph¶i vụ xuÊt hiÖn luång vèn tã níc ngoi ch¶y vụ

B. Lÿm cho ®ång tiÖn trong níc l<sup>a</sup>n gi, vụ ®éng IS ðÞch chuyón vô vÞ trÝ cũ

- C. Lạm thay @æi c- cêu cña s¶n lîng , nhng kh«ng lạm t¶ng s¶n l-  
îng
- D. Lạm cho @êng IS d¶ch sang ph¶i, xuÊt hiÕn luång vèn tã níc  
ngoại ch¶y vµo vµ lạm cho @ång tiÕn trong níc l¹n gi., @êng IS  
d¶ch chuyÕn vÒ vÐ trÝ cò

**E. TÊt c¶ c.c lµ chän @Òu @óng**

158. NÕu nÒn kinh tÕ @ang n»m trong tr¶ng th,i c©n b»ng vµ @êng tæng  
cung cña nÒn kinh tÕ lµ @êng tæng cung cæ @iÕn th× sù gia t¶ng m¸c cung  
¸ng tiÕn vïi tû l¸ % s¶i lạm cho m¸c gia t¶ng

- A. α %** B. Ýt h-n α % C. NhiÒu h-n α % D. ẽ m¸c kh«ng th¸  
dù b, o @íc

159. NÕu mãi ngêi thÊy vi¸c thanh to,n qua h¸ thèng ng©n hụng thuËn  
tiÕn vµ Ýt tèn kÐm h-n, há s¶i g¸i nhiÒu tiÕn mÆt vµo ng©n hụng vµ gi÷  
Ýt tiÕn mÆt h-n. HiÕn t¶ng nuy s¶i lạm cho

- A. M¸c cung tiÕn t¶ng l¹n do sè nh©n tiÕn t¶ng  
B. Tû l¸ l¹m ph,t t¶ng  
C. L.i suÊt danh nghÿa t¶ng  
D. Tû gi, hòi @o,i gi¶m vµ xuÊt khÈu rßng t¶ng

**E. C.c hiÕn t¶ng th¸ hiÕn ẽ tÊt c¶ c.c ph-ng ,n lµ chän @Òu cũ  
kh¶ n¶ng x¶y ra**

160. NÕu muèn c³t gi¶m m¸c cung tiÕn nhng kh«ng lạm thay @æi tæng cÇu,  
chÝnh phñ cũ th¸

- A. T¶ng thu¸ vµ gi¶m l.i suÊt chi¸t khÈu

**B. Gi¶m thu¸ vµ b,n tr,i phi¸u chÝnh phñ**

- C. T¶ng chi tiªu vµ gi¶m tû l¸ dù tr÷ b³t buéc  
D. Gi¶m chi tiªu vµ mua tr,i phi¸u

161. §iÒu g× quy¸t @¶nh s¶n lîng s¶n xuÊt ra trong mét nÒn kinh tÕ?

- A Lao @éng B T b¶n  
C C,c nh©n tè s¶n xuÊt D C«ng ngh¸ s¶n xuÊt

**E C,c nh©n tè s¶n xuÊt vµ c«ng ngh¸ s¶n xuÊt**

162. Mét doanh nghiÖp cũ @éng c- tèi @a ho, lîi nhuËn khi quy¸t @¶nh l-  
îng cÇu vÒ t¸ng nh©n tè s¶n xuÊt cÇn cũn c¸n c¸ vµo

- A. doanh thu cũn bi¹n (hay s¶n phÈm cũn bi¹n) cũa nh©n tè s¶n xuÊt  
B. s¶n phÈm cũn bi¹n cũa lao @éng vµ tiÕn l-ng thùc t¸  
C. s¶n phÈm cũn bi¹n cũa t b¶n vµ gi, thuª thùc t¸ cũa t b¶n  
D. chi phÝ cũn bi¹n cũa nh©n tè s¶n xuÊt

**E. doanh thu cũn bi¹n (hay s¶n phÈm cũn bi¹n) cũa nh©n tè s¶n xuÊt  
vµ chi phÝ cũn bi¹n cũa nh©n tè s¶n xuÊt**

163. NÕu mét doanh nghiÖp t¶ng s¸ d¸ng lao @éng vµ t b¶n thªm 50% vµ  
s¶n lîng c¸ng t¶ng 50%, th× ta nãi r»ng doanh nghiÖp cũ

**A. hµm s¶n xuÊt cũ lîi suÊt kh«ng @æi theo quy m«**

- B. hµm s¶n xuÊt cũ lîi suÊt t¶ng dÇn theo quy m«  
C. hµm s¶n xuÊt cũ lîi suÊt gi¶m dÇn theo quy m«  
D. hµm s¶n xuÊt cũ d¹ng hµm CD

**E. Kh«ng ph-ng ,n trong c,c ph-ng ,n lµ chän lµ @óng**

164. Y¸u tè nµo trong c,c y¸u tè sau quy¸t @¶nh tiªu d¶ng vµ @Çu t?

A. Thu nhập  
suất danh nghĩa

B. Thu nhập khả dụng

C. Lãi

D. Lãi suất thực tế

**E. Thu nhập khả dụng vụ**

**lãi suất thực tế**

165. Khoản nào trong các khoản chi tiêu sau của chính phủ ít coi là một phần của GDP?

A. Mua và ký quon sù

B. Lạm ứng vụ cung cấp dịch

vô y tế, giáo dục

C. Trĩ cấp x· héi cho ngài cao tuại

D. Trĩ cấp thết

nghiõp

**E. Mua và ký quon sù, lạm ứng vụ cung cấp dịch vô y tế, giáo dục**

166. Biết rằng tiêu dùng, chi tiêu mua hàng hóa, - dịch vô của chính phủ quyết định tăng của nền kinh tế, trong khi ã các nhân tài sản xuất vụ hạm sản xuất quyết định tăng cung (tăng sản lượng ước sản xuất ra). Yêu cầu nào trong các yêu cầu sau điều chỉnh tổng cung bằng tăng cung?

A. Lãi suất danh nghĩa

**B. Lãi suất thực tế**

C. Thu nhập

D. Thu nhập khả dụng

E. C- sè

tiền

167. Khi chính phủ tăng thuế, điều gì xảy ra?

A. Tăng tiêu dùng, giảm chi tiêu vụ tăng lãi suất thực tế

**B. Giảm tiêu dùng, tăng chi tiêu vụ giảm lãi suất thực tế**

C. Tăng tiêu dùng, tăng chi tiêu vụ tăng lãi suất thực tế

D. Giảm tiêu dùng, giảm chi tiêu vụ giảm lãi suất thực tế

E. Chi tiêu dùng, chi tiêu vụ lãi suất thực tế đều tăng.

168. Theo mô hình tăng trưởng của Solow, tuổi thọ kỳ vọng cao đến mức

A. mức tăng vụ sản lượng ở trạng thái ổn định cao

B. mức tăng vụ sản lượng ở trạng thái ổn định thấp

C. nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn trong ngắn hạn

D. nền kinh tế tăng trưởng cao vụ tốc độ tăng trưởng cao ấy sẽ kéo dài mãi mãi

**E. mức tăng, mức sản lượng ở trạng thái ổn định cao vụ nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn trong ngắn hạn**

169. Với giả thiết rằng mức yêu cầu của các nhu cầu chính sách là tài sản, sự phân bổ của các c, nhân trong xã hội đã hạn chế mức tăng

A. ở trạng thái ổn định

**B. ở trạng thái**

**vùng**

C. ở trạng thái ổn định vụ trạng thái vùng

D. cao hơn mức

ở trạng thái vùng

E. Không thể ra khỏi khu vực hạn chế mức tăng

170. Chính sách kinh tế nào sẽ làm tăng tuổi thọ kỳ vọng?

A. Giảm chi tiêu mua hàng hóa, - dịch vô của chính phủ, tăng thuế

B. Tăng chi tiêu mua hàng hóa, - dịch vô của chính phủ, giảm thuế

C. Miễn thuế, nhân vụ tiền lãi vụ cắt

**D. Giảm chi tiêu mua hàng hóa, - dịch vô của chính phủ, tăng thuế vụ miễn thuế, nhân vụ tiền lãi vụ cắt**

E. T<sup>2</sup>ng chi ti<sup>a</sup>u mua h<sup>u</sup>ng ho<sup>1</sup>, - d<sup>h</sup>ch v<sup>o</sup> c<sup>h</sup>a ch<sup>h</sup>nh ph<sup>h</sup>, gi<sup>l</sup>m thu<sup>o</sup> v<sup>u</sup> mi<sup>o</sup>n thu<sup>o</sup> @,nh v<sup>u</sup>o ti<sup>o</sup>n l<sup>i</sup> v<sup>u</sup> c<sup>h</sup> t<sup>o</sup>c

171. Trong n<sup>o</sup>n kinh t<sup>o</sup>, khi c<sup>h</sup> l<sup>i</sup>m ph<sup>h</sup>t th<sup>x</sup> ai l<sup>u</sup> ng<sup>h</sup>i ch<sup>h</sup>u thu<sup>o</sup> l<sup>i</sup>m ph<sup>h</sup>t?

**A. Ng<sup>h</sup>i gi<sup>l</sup> ti<sup>o</sup>n**

B. Ng<sup>h</sup>i c<sup>h</sup> kho<sup>l</sup>n ti<sup>o</sup>n g<sup>o</sup>i trong c<sup>h</sup>c ng<sup>o</sup>n h<sup>u</sup>ng

C. Ch<sup>h</sup>nh ph<sup>h</sup>

D. Ng<sup>h</sup>i mua tr<sup>i</sup> phi<sup>o</sup>u

E. C<sup>h</sup>c c<sup>o</sup>ng ty ph<sup>h</sup>t h<sup>u</sup>nh tr<sup>i</sup> phi<sup>o</sup>u

172. Theo hi<sup>o</sup>u **ong Fisher**, n<sup>o</sup>u l<sup>i</sup>m ph<sup>h</sup>t t<sup>2</sup>ng t<sup>o</sup> 6% l<sup>a</sup>n @<sup>o</sup>n 8 % th<sup>x</sup> @i<sup>o</sup>u g<sup>x</sup> x<sup>l</sup>y ra v<sup>i</sup>i l<sup>i</sup> su<sup>h</sup>t th<sup>u</sup>c t<sup>o</sup> v<sup>u</sup> l<sup>i</sup> su<sup>h</sup>t danh ngh<sup>h</sup>a?

A. N<sup>o</sup>u gi<sup>l</sup> @<sup>h</sup>nh l<sup>u</sup> l<sup>i</sup> su<sup>h</sup>t th<sup>u</sup>c t<sup>o</sup> kh<sup>o</sup>ng ch<sup>h</sup>u s<sup>u</sup> <sup>h</sup>nh h<sup>h</sup>ng c<sup>h</sup>a l<sup>i</sup>m ph<sup>h</sup>t th<sup>x</sup> l<sup>i</sup> su<sup>h</sup>t danh ngh<sup>h</sup>a t<sup>2</sup>ng 6% @<sup>o</sup>n 8% v<sup>u</sup> l<sup>i</sup> su<sup>h</sup>t th<sup>u</sup>c c<sup>o</sup>ng t<sup>2</sup>ng nh v<sup>h</sup>y.

**B. N<sup>o</sup>u gi<sup>l</sup> @<sup>h</sup>nh l<sup>u</sup> l<sup>i</sup> su<sup>h</sup>t th<sup>u</sup>c t<sup>o</sup> kh<sup>o</sup>ng ch<sup>h</sup>u s<sup>u</sup> <sup>h</sup>nh h<sup>h</sup>ng c<sup>h</sup>a l<sup>i</sup>m ph<sup>h</sup>t th<sup>x</sup> l<sup>i</sup> su<sup>h</sup>t danh ngh<sup>h</sup>a t<sup>2</sup>ng 2% v<sup>u</sup> l<sup>i</sup> su<sup>h</sup>t th<sup>u</sup>c kh<sup>o</sup>ng @<sup>h</sup>i.**

C. N<sup>o</sup>u gi<sup>l</sup> @<sup>h</sup>nh l<sup>u</sup> l<sup>i</sup> su<sup>h</sup>t th<sup>u</sup>c t<sup>o</sup> kh<sup>o</sup>ng ch<sup>h</sup>u s<sup>u</sup> <sup>h</sup>nh h<sup>h</sup>ng c<sup>h</sup>a l<sup>i</sup>m ph<sup>h</sup>t th<sup>x</sup> l<sup>i</sup> su<sup>h</sup>t danh ngh<sup>h</sup>a gi<sup>l</sup>m 2%.

D. N<sup>o</sup>u gi<sup>l</sup> @<sup>h</sup>nh l<sup>u</sup> l<sup>i</sup> su<sup>h</sup>t th<sup>u</sup>c t<sup>o</sup> kh<sup>o</sup>ng ch<sup>h</sup>u s<sup>u</sup> <sup>h</sup>nh h<sup>h</sup>ng c<sup>h</sup>a l<sup>i</sup>m ph<sup>h</sup>t th<sup>x</sup> l<sup>i</sup> su<sup>h</sup>t danh ngh<sup>h</sup>a gi<sup>l</sup>m 6% @<sup>o</sup>n 8%.

E. Kh<sup>o</sup>ng ph<sup>h</sup>-ng <sup>h</sup>n n<sup>u</sup>o trong c<sup>h</sup>c ph<sup>h</sup>-ng <sup>h</sup>n l<sup>u</sup>a ch<sup>h</sup>n l<sup>u</sup> @<sup>o</sup>ng.

173. Trong m<sup>h</sup>t n<sup>o</sup>n kinh t<sup>o</sup> m<sup>h</sup>, c<sup>h</sup>c nh<sup>u</sup> @<sup>h</sup>u t c<sup>h</sup> th<sup>o</sup> vay tr<sup>a</sup>n th<sup>h</sup> tr<sup>h</sup>ng t<sup>u</sup>i ch<sup>h</sup>nh qu<sup>h</sup>c t<sup>o</sup> khi

A. @<sup>h</sup>u t trong n<sup>i</sup>c nh<sup>h</sup> h<sup>h</sup>n ti<sup>o</sup>t ki<sup>o</sup>m trong n<sup>i</sup>c

**B. ti<sup>o</sup>t ki<sup>o</sup>m trong n<sup>i</sup>c nh<sup>h</sup> h<sup>h</sup>n @<sup>h</sup>u t trong n<sup>i</sup>c**

C. ti<sup>o</sup>t ki<sup>o</sup>m trong n<sup>i</sup>c b<sup>h</sup>ng @<sup>h</sup>u t trong n<sup>i</sup>c

D. th<sup>h</sup> tr<sup>h</sup>ng ti<sup>o</sup>n t<sup>o</sup> trong n<sup>i</sup>c kh<sup>o</sup>ng <sup>h</sup>n @<sup>h</sup>nh

E. th<sup>h</sup> tr<sup>h</sup>ng ch<sup>o</sup>ng kho<sup>h</sup>n trong n<sup>i</sup>c kh<sup>o</sup>ng ho<sup>h</sup>t @<sup>h</sup>ng.

174. M<sup>h</sup>t n<sup>o</sup>n kinh t<sup>o</sup> nh<sup>h</sup> v<sup>u</sup> m<sup>h</sup> c<sup>o</sup>a, n<sup>o</sup>u c<sup>h</sup>t gi<sup>l</sup>m chi ti<sup>a</sup>u cho qu<sup>h</sup>c ph<sup>h</sup>ng th<sup>x</sup>

A. ti<sup>o</sup>t ki<sup>o</sup>m qu<sup>h</sup>c d<sup>o</sup>n gi<sup>l</sup>m, c<sup>h</sup>n c<sup>o</sup>n th<sup>h</sup>-ng m<sup>i</sup> gi<sup>l</sup>m v<sup>u</sup> t<sup>u</sup> gi<sup>h</sup>, h<sup>h</sup>i @<sup>o</sup>,i th<sup>u</sup>c t<sup>o</sup> t<sup>2</sup>ng

B. ti<sup>o</sup>t ki<sup>o</sup>m qu<sup>h</sup>c d<sup>o</sup>n gi<sup>l</sup>m, c<sup>h</sup>n c<sup>o</sup>n th<sup>h</sup>-ng m<sup>i</sup> t<sup>2</sup>ng v<sup>u</sup> t<sup>u</sup> gi<sup>h</sup>, h<sup>h</sup>i @<sup>o</sup>,i th<sup>u</sup>c t<sup>o</sup> t<sup>2</sup>ng

**C. ti<sup>o</sup>t ki<sup>o</sup>m qu<sup>h</sup>c d<sup>o</sup>n t<sup>2</sup>ng, c<sup>h</sup>n c<sup>o</sup>n th<sup>h</sup>-ng m<sup>i</sup> t<sup>2</sup>ng v<sup>u</sup> t<sup>u</sup> gi<sup>h</sup>, h<sup>h</sup>i @<sup>o</sup>,i th<sup>u</sup>c t<sup>o</sup> gi<sup>l</sup>m**

D. ti<sup>o</sup>t ki<sup>o</sup>m qu<sup>h</sup>c d<sup>o</sup>n, c<sup>h</sup>n c<sup>o</sup>n th<sup>h</sup>-ng m<sup>i</sup> v<sup>u</sup> t<sup>u</sup> gi<sup>h</sup>, h<sup>h</sup>i @<sup>o</sup>,i th<sup>u</sup>c t<sup>o</sup> @<sup>o</sup>u t<sup>2</sup>ng

E. ti<sup>o</sup>t ki<sup>o</sup>m qu<sup>h</sup>c d<sup>o</sup>n, c<sup>h</sup>n c<sup>o</sup>n th<sup>h</sup>-ng m<sup>i</sup> v<sup>u</sup> t<sup>u</sup> gi<sup>h</sup>, h<sup>h</sup>i @<sup>o</sup>,i th<sup>u</sup>c t<sup>o</sup> kh<sup>o</sup>ng @<sup>h</sup>i

175. C<sup>o</sup>i m<sup>h</sup>c gi<sup>h</sup> l<sup>u</sup> kh<sup>o</sup>ng @<sup>h</sup>i, theo l<sup>h</sup> thuy<sup>o</sup>t v<sup>o</sup> s<sup>u</sup> a th<sup>h</sup>ch thanh kho<sup>l</sup>n, khi t<sup>2</sup>ng cung <sup>o</sup>ng ti<sup>o</sup>n t<sup>o</sup>

A. l<sup>i</sup> su<sup>h</sup>t s<sup>i</sup> t<sup>2</sup>ng su<sup>h</sup>t kh<sup>o</sup>ng @<sup>h</sup>i

**B. l<sup>i</sup> su<sup>h</sup>t s<sup>i</sup> gi<sup>l</sup>m**

C. l<sup>i</sup>

D. c<sup>h</sup>u ti<sup>o</sup>n s<sup>i</sup> t<sup>2</sup>ng

E. thu nh<sup>h</sup>p t<sup>2</sup>ng

176. Hi<sup>o</sup>u qu<sup>l</sup> c<sup>h</sup>a ch<sup>h</sup>nh s<sup>h</sup>ch ti<sup>o</sup>n t<sup>o</sup> ph<sup>o</sup> th<sup>u</sup>c v<sup>u</sup>o

A. h<sup>o</sup> s<sup>e</sup> co d<sup>h</sup>n c<sup>h</sup>a c<sup>h</sup>u ti<sup>o</sup>n v<sup>i</sup>i l<sup>i</sup> su<sup>h</sup>t

B. sù nh<sup>1</sup>y c<sup>1</sup>m c<sup>1</sup>na c<sup>1</sup>Çu ®Çu t v<sup>1</sup>i l<sup>1</sup>.i suÊt

C. gi, tr<sup>1</sup> c<sup>1</sup>na sè nh<sup>1</sup> ch<sup>1</sup>i ti<sup>1</sup>u

**D. h<sup>1</sup> sè co d<sup>1</sup>n c<sup>1</sup>na c<sup>1</sup>Çu ti<sup>1</sup>on v<sup>1</sup>i l<sup>1</sup>.i suÊt, sù nh<sup>1</sup>y c<sup>1</sup>m c<sup>1</sup>na c<sup>1</sup>Çu ®Çu t v<sup>1</sup>i l<sup>1</sup>.i suÊt, gi, tr<sup>1</sup> c<sup>1</sup>na sè nh<sup>1</sup> ch<sup>1</sup>i ti<sup>1</sup>u**

E. sù nh<sup>1</sup>y c<sup>1</sup>m c<sup>1</sup>na c<sup>1</sup>Çu ®Çu t v<sup>1</sup>i l<sup>1</sup>.i suÊt, sù nh<sup>1</sup>y c<sup>1</sup>m c<sup>1</sup>na c<sup>1</sup>Çu ®Çu t v<sup>1</sup>i l<sup>1</sup>.i suÊt

**177. Trong m<sup>1</sup> h<sup>1</sup>xnh Mundell Fleming v<sup>1</sup>i t<sup>1</sup>u gi, h<sup>1</sup>èi ®<sup>1</sup>o,i th<sup>1</sup> n<sup>1</sup>ai, khi ch<sup>1</sup>Ynh ph<sup>1</sup>n t<sup>1</sup>ng thu<sup>1</sup> th<sup>1</sup>x**

**A. t<sup>1</sup>ng thu nh<sup>1</sup>Ëp kh<sup>1</sup>ng ®<sup>1</sup>ai, t<sup>1</sup>u gi, h<sup>1</sup>èi ®<sup>1</sup>o,i gi<sup>1</sup>m v<sup>1</sup>u c<sup>1</sup>,n c<sup>1</sup>on th<sup>1</sup>ng m<sup>1</sup>i t<sup>1</sup>ng**

B. t<sup>1</sup>ng thu nh<sup>1</sup>Ëp gi<sup>1</sup>m, t<sup>1</sup>u gi, h<sup>1</sup>èi ®<sup>1</sup>o,i kh<sup>1</sup>ng ®<sup>1</sup>ai v<sup>1</sup>u c<sup>1</sup>,n c<sup>1</sup>on th<sup>1</sup>ng m<sup>1</sup>i t<sup>1</sup>ng

C. t<sup>1</sup>ng thu nh<sup>1</sup>Ëp kh<sup>1</sup>ng ®<sup>1</sup>ai, t<sup>1</sup>u gi, h<sup>1</sup>èi ®<sup>1</sup>o,i t<sup>1</sup>ng v<sup>1</sup>u c<sup>1</sup>,n c<sup>1</sup>on th<sup>1</sup>ng m<sup>1</sup>i gi<sup>1</sup>m

D. t<sup>1</sup>ng thu nh<sup>1</sup>Ëp t<sup>1</sup>ng, t<sup>1</sup>u gi, h<sup>1</sup>èi ®<sup>1</sup>o,i gi<sup>1</sup>m v<sup>1</sup>u c<sup>1</sup>,n c<sup>1</sup>on th<sup>1</sup>ng m<sup>1</sup>i t<sup>1</sup>ng

E. t<sup>1</sup>ng thu nh<sup>1</sup>Ëp, t<sup>1</sup>u gi, h<sup>1</sup>èi ®<sup>1</sup>o,i v<sup>1</sup>u c<sup>1</sup>,n c<sup>1</sup>on th<sup>1</sup>ng m<sup>1</sup>i kh<sup>1</sup>ng ®<sup>1</sup>ai

**178. Trong m<sup>1</sup> h<sup>1</sup>xnh Mundell Fleming v<sup>1</sup>i t<sup>1</sup>u gi, h<sup>1</sup>èi ®<sup>1</sup>o,i th<sup>1</sup> n<sup>1</sup>ai, khi ch<sup>1</sup>Ynh ph<sup>1</sup>n gi<sup>1</sup>m cung øng ti<sup>1</sup>on t<sup>1</sup>o th<sup>1</sup>x**

A. t<sup>1</sup>ng thu nh<sup>1</sup>Ëp kh<sup>1</sup>ng ®<sup>1</sup>ai, t<sup>1</sup>u gi, h<sup>1</sup>èi ®<sup>1</sup>o,i gi<sup>1</sup>m v<sup>1</sup>u c<sup>1</sup>,n c<sup>1</sup>on th<sup>1</sup>ng m<sup>1</sup>i t<sup>1</sup>ng

**B. t<sup>1</sup>ng thu nh<sup>1</sup>Ëp th<sup>1</sup>Ëp h<sup>1</sup>-n, t<sup>1</sup>u gi, h<sup>1</sup>èi ®<sup>1</sup>o,i cao h<sup>1</sup>-n v<sup>1</sup>u c<sup>1</sup>,n c<sup>1</sup>on th<sup>1</sup>ng m<sup>1</sup>i gi<sup>1</sup>m**

C. t<sup>1</sup>ng thu nh<sup>1</sup>Ëp cao h<sup>1</sup>-n, t<sup>1</sup>u gi, h<sup>1</sup>èi ®<sup>1</sup>o,i gi<sup>1</sup>m v<sup>1</sup>u c<sup>1</sup>,n c<sup>1</sup>on th<sup>1</sup>ng m<sup>1</sup>i t<sup>1</sup>ng

D. t<sup>1</sup>ng thu nh<sup>1</sup>Ëp kh<sup>1</sup>ng ®<sup>1</sup>ai, t<sup>1</sup>u gi, h<sup>1</sup>èi ®<sup>1</sup>o,i t<sup>1</sup>ng v<sup>1</sup>u c<sup>1</sup>,n c<sup>1</sup>on th<sup>1</sup>ng m<sup>1</sup>i gi<sup>1</sup>m

E. t<sup>1</sup>ng thu nh<sup>1</sup>Ëp cao h<sup>1</sup>-n, t<sup>1</sup>u gi, h<sup>1</sup>èi ®<sup>1</sup>o,i v<sup>1</sup>u c<sup>1</sup>,n c<sup>1</sup>on th<sup>1</sup>ng m<sup>1</sup>i gi<sup>1</sup>m

**179. Trong m<sup>1</sup> h<sup>1</sup>xnh Mundell Fleming v<sup>1</sup>i t<sup>1</sup>u gi, h<sup>1</sup>èi ®<sup>1</sup>o,i c<sup>1</sup>è ®<sup>1</sup>Ph, khi h<sup>1</sup>n ng<sup>1</sup>ch nh<sup>1</sup>Ëp kh<sup>1</sup>u xe m<sup>1</sup>,y ®<sup>1</sup>ic d<sup>1</sup>i bá th<sup>1</sup>x**

**A. Thu nh<sup>1</sup>Ëp th<sup>1</sup>Ëp h<sup>1</sup>-n, t<sup>1</sup>u gi, kh<sup>1</sup>ng thay ®<sup>1</sup>ai v<sup>1</sup>u c<sup>1</sup>,n c<sup>1</sup>on th<sup>1</sup>ng m<sup>1</sup>i gi<sup>1</sup>m**

B. Thu nh<sup>1</sup>Ëp kh<sup>1</sup>ng thay ®<sup>1</sup>ai, t<sup>1</sup>u gi, h<sup>1</sup>èi ®<sup>1</sup>o,i th<sup>1</sup>Ëp h<sup>1</sup>-n v<sup>1</sup>u c<sup>1</sup>,n c<sup>1</sup>on th<sup>1</sup>ng m<sup>1</sup>i gi<sup>1</sup>m

C. Thu nh<sup>1</sup>Ëp kh<sup>1</sup>ng thay ®<sup>1</sup>ai, t<sup>1</sup>u gi, h<sup>1</sup>èi ®<sup>1</sup>o,i cao h<sup>1</sup>-n v<sup>1</sup>u c<sup>1</sup>,n c<sup>1</sup>on th<sup>1</sup>ng m<sup>1</sup>i t<sup>1</sup>ng

D. Thu nh<sup>1</sup>Ëp cao h<sup>1</sup>-n, t<sup>1</sup>u gi, h<sup>1</sup>èi ®<sup>1</sup>o,i th<sup>1</sup>Ëp h<sup>1</sup>-n v<sup>1</sup>u c<sup>1</sup>,n c<sup>1</sup>on th<sup>1</sup>ng m<sup>1</sup>i kh<sup>1</sup>ng thay ®<sup>1</sup>ai

E. C<sup>1</sup> thu nh<sup>1</sup>Ëp, t<sup>1</sup>u gi, h<sup>1</sup>èi ®<sup>1</sup>o,i v<sup>1</sup>u c<sup>1</sup>,n c<sup>1</sup>on th<sup>1</sup>ng m<sup>1</sup>i ®<sup>1</sup>ou t<sup>1</sup>ng

**180. Trong t<sup>1</sup>xnh hu<sup>1</sup>eng n<sup>1</sup>o c<sup>1</sup>ã th<sup>1</sup>o c<sup>1</sup>at gi<sup>1</sup>m l<sup>1</sup>m ph<sup>1</sup>,t m<sup>1</sup>u kh<sup>1</sup>ng g<sup>1</sup>oy ra suy tho<sup>1</sup>,i?**

A. L<sup>1</sup>m gi<sup>1</sup>m l<sup>1</sup>m ph<sup>1</sup>,t dù ki<sup>1</sup>on

B. Th<sup>1</sup>ng b<sup>1</sup>o t<sup>1</sup>i c<sup>1</sup>ng chóng v<sup>1</sup>o k<sup>1</sup>o ho<sup>1</sup>ch gi<sup>1</sup>m l<sup>1</sup>m ph<sup>1</sup>,t tr<sup>1</sup>ic khi h<sup>1</sup> h<sup>1</sup>xnh th<sup>1</sup>nh k<sup>1</sup>u v<sup>1</sup>ng

C. T<sup>1</sup>o ®<sup>1</sup>ic ni<sup>1</sup>om tin cho nh<sup>1</sup>ng ng<sup>1</sup>ai ra quy<sup>1</sup>o<sup>1</sup> ®<sup>1</sup>Ph v<sup>1</sup>o ch<sup>1</sup>Ynh s<sup>1</sup>,ch ti<sup>1</sup>on l<sup>1</sup>ng v<sup>1</sup>u gi, c<sup>1</sup> r<sup>1</sup>ng k<sup>1</sup>o ho<sup>1</sup>ch gi<sup>1</sup>m l<sup>1</sup>m ph<sup>1</sup>,t ®<sup>1</sup>. ®<sup>1</sup>ic th<sup>1</sup>ng b<sup>1</sup>o s<sup>1</sup> ®<sup>1</sup>ic th<sup>1</sup>ch hi<sup>1</sup>on

**D. Th<sup>1</sup>ng b<sup>1</sup>o t<sup>1</sup>i c<sup>1</sup>ng chóng v<sup>1</sup>o k<sup>1</sup>o ho<sup>1</sup>ch gi<sup>1</sup>m l<sup>1</sup>m ph<sup>1</sup>,t tr<sup>1</sup>ic khi h<sup>1</sup> h<sup>1</sup>xnh th<sup>1</sup>nh k<sup>1</sup>u v<sup>1</sup>ng v<sup>1</sup>u t<sup>1</sup>o ®<sup>1</sup>ic ni<sup>1</sup>om tin cho nh<sup>1</sup>ng ng<sup>1</sup>ai ra quy<sup>1</sup>o<sup>1</sup> ®<sup>1</sup>Ph v<sup>1</sup>o**

**chính sách tiền lương và giá, công nghệ học và giảm lạm phát**

E. Khi công nghệ tiến bộ, nhân lực được tạo ra theo mô hình Phillip nếu muốn giảm lạm phát phải chấp nhận sự suy thoái kinh tế.

**181. Một nền kinh tế nhỏ và mở cắt giảm chi tiêu cho quốc phòng, điều gì sẽ xảy ra với tiết kiệm, đầu tư, cán cân thương mại và tỷ giá hối đoái?**

**A Tiết kiệm tăng, đầu tư không đổi, cán cân thương mại tăng và tỷ giá hối đoái thực tế giảm.**

B Tiết kiệm giảm, đầu tư không đổi, cán cân thương mại tăng và tỷ giá hối đoái thực tế giảm.

C Tiết kiệm tăng, đầu tư tăng, cán cân thương mại tăng và tỷ giá hối đoái thực tế giảm.

D Tiết kiệm giảm, đầu tư giảm, cán cân thương mại tăng và tỷ giá hối đoái thực tế giảm.

**182. Một nền kinh tế nhỏ và mở cấm nhập khẩu tivi của Nhật, điều gì sẽ xảy ra với tiết kiệm, đầu tư, cán cân thương mại, lãi suất và tỷ giá hối đoái?**

**A Tiết kiệm, đầu tư và cán cân thương mại không đổi nhưng tỷ giá hối đoái thực tế tăng**

B Tiết kiệm, đầu tư và cán cân thương mại không đổi nhưng tỷ giá hối đoái thực tế giảm

C Tiết kiệm, đầu tư không đổi, nhưng cán cân thương mại và tỷ giá hối đoái thực tế tăng

D Tiết kiệm, đầu tư giảm nhưng cán cân thương mại và tỷ giá hối đoái thực tế tăng

**183. Trong một nền kinh tế nhỏ và mở, nếu sự bi quan của người tiêu dùng về tương lai làm cho họ chi tiêu ít hơn và tiết kiệm nhiều hơn thì sẽ dẫn đến**

**A Cán cân thương mại tăng, tỷ giá hối đoái danh nghĩa giảm, tỷ giá hối đoái thực tế giảm.**

B Cán cân thương mại giảm, tỷ giá hối đoái danh nghĩa giảm, tỷ giá hối đoái thực tế tăng.

C Cán cân thương mại tăng, tỷ giá hối đoái danh nghĩa tăng, tỷ giá hối đoái thực tế giảm.

D Cán cân thương mại tăng, tỷ giá hối đoái danh nghĩa giảm, tỷ giá hối đoái thực tế tăng.

**184. Trong một nền kinh tế nhỏ và mở, nếu Thái Lan tung ra thị trường một loại mì ăn liền hợp khẩu vị người Việt Nam khiến cho nhiều người Việt Nam ưa chuộng loại mì đó hơn mì ăn liền trong nước thì trong nền kinh tế Việt Nam ta thấy**

**A Tiết kiệm, đầu tư và cán cân thương mại không đổi nhưng tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực tế lại giảm.**

B Tiết kiệm, đầu tư và cán cân thương mại giảm nhưng tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực tế lại không đổi.

C Tiết kiệm, đầu tư và cán cân thương mại không đổi nhưng tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực tế lại tăng.

D Tiết kiệm, đầu tư và cán cân thương mại tăng nhưng tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực tế lại không đổi.

**185. Xét một nền kinh tế được mô tả bằng các phương trình sau:**

$$Y = C + I + G + NX \quad C = 250 + 0,75(Y - T)$$

$$Y = 5000 \quad I = 1000 - 50r$$

$$G = 1000 \quad NX = 500 - 500\epsilon$$

$$T = 1000 \quad r = r^* = 5$$

Tiết kiệm quốc dân bằng

**A 750**

B 570

C 1750

D 1570

**186. Xét một nền kinh tế được mô tả bằng các phương trình sau:**

$$Y = C + I + G + NX \quad C = 250 + 0,75(Y - T)$$

$$Y = 5000 \quad I = 1000 - 50r$$

$$G = 1000 \quad NX = 500 - 500\epsilon$$

$$T = 1000 \quad r = r^* = 5$$

Đầu tư, xuất khẩu ròng và tỷ giá cân bằng lần lượt là

**A I = 750, NX = 0 và  $\epsilon = 1$**

B I = 570, NX = 1 và  $\epsilon = 1$

C I = 750, NX = 1 và  $\epsilon = 1$

D I = 570, NX = 0 và  $\epsilon = 1$

**187. Xét một nền kinh tế được mô tả bằng các phương trình sau:**

$$Y = C + I + G + NX$$

$$C = 250 + 0,75(Y - T)$$

$$Y = 5000$$

$$I = 1000 - 50r$$

$$G = 1250$$

$$NX = 500 - 500\epsilon$$

$$T = 1000$$

$$r = r^* = 5$$

Tiết kiệm quốc dân và đầu tư lần lượt bằng

**A S = 500 và I = 750**

B S = 750 và I = 500

C S = 500 và I = 570

D S = 750 và I = 750

**188. Xét một nền kinh tế được mô tả bằng các phương trình sau:**

$$Y = C + I + G + NX$$

$$C = 250 + 0,75(Y - T)$$

$$Y = 5000$$

$$I = 1000 - 50r$$

$$G = 1250$$

$$NX = 500 - 500\epsilon$$

$$T = 1000$$

$$r = r^* = 5$$

Xuất khẩu ròng và tỷ giá cân bằng lần lượt bằng

**A NX = -250 và  $\epsilon = 1,5$**

B NX = 250 và  $\epsilon = 1,5$

C NX = -250 và  $\epsilon = 1,15$

D NX = 250 và  $\epsilon = 0,15$

**189. Xét một nền kinh tế được mô tả bằng các phương trình sau:**

$$Y = C + I + G + NX$$

$$C = 250 + 0,75(Y - T)$$

$$Y = 5000$$

$$I = 1000 - 50r$$

$$G = 1000$$

$$NX = 500 - 500\epsilon$$

$$T = 1000$$

$$r = r^* = 10$$

Tiết kiệm quốc dân và đầu tư lần lượt bằng

**A S = 750 và I = 500**

B S = 750 và I = 1000

C S = 7500 và I = 100

D S = 75 và I = 100

**190. Xét một nền kinh tế được mô tả bằng các phương trình sau:**

$$Y = C + I + G + NX$$

$$C = 250 + 0,75(Y - T)$$

$$Y = 5000$$

$$I = 1000 - 50r$$

$$G = 1000$$

$$NX = 500 - 500\epsilon$$

$$T = 1000$$

$$r = r^* = 10$$

Xuất khẩu ròng và tỷ giá cân bằng lần lượt bằng

**A. NX = 250 và  $\epsilon = 0,5$**

B. NX = - 250 và  $\epsilon = 0,5$

C. NX = 250 và  $\epsilon = 1,5$

D. NX = - 250 và  $\epsilon = 0,15$

**191. Ở một thời kỳ, báo chí đưa tin rằng lãi suất danh nghĩa ở Việt Nam là 12% và ở Trung Quốc là 8%. Giả sử lãi suất thực tế của hai nước là như nhau và lý thuyết ngang bằng sức mua là đúng thì sử dụng phương trình Fisher, có thể rút ra kết luận là:**

**A Lạm phát dự kiến ở Việt Nam cao hơn lạm phát dự kiến ở Trung Quốc là 4%**

B Lạm phát dự kiến ở Việt Nam thấp hơn lạm phát dự kiến ở Trung Quốc là 4%

C Lạm phát dự kiến ở Việt Nam bằng lạm phát dự kiến ở Trung Quốc và bằng 4%

D Không thể xác định được từ những thông tin đã cho

**192. Giả sử các công nhân và các hãng đột nhiên tin rằng lạm phát có thể sẽ tăng cao trong năm tới. Cũng giả sử rằng, nền kinh tế bắt đầu ở trạng thái cân bằng dài hạn, đường tổng cầu không dịch chuyển và coi mức giá là không đổi thì**

**A. Công nhân sẽ đòi tăng lương danh nghĩa và tiền lương thực tế sẽ tăng**

B Công nhân sẽ đòi tăng lương danh nghĩa và tiền lương thực tế sẽ giảm

C Công nhân sẽ không đòi tăng lương danh nghĩa và tiền lương thực tế sẽ tăng

D Công nhân sẽ đòi tăng lương danh nghĩa và tiền lương thực tế sẽ không tăng



**193. Nếu các hộ gia đình quyết định sẽ tiết kiệm một tỷ lệ ít hơn trước trong thu nhập thì**

**A. Đường AD dịch chuyển sang phải, kết quả là cả sản lượng và mức giá đều tăng**

B Đường AS ngắn hạn dịch chuyển sang trái và kết quả là sản lượng giảm và mức giá tăng

C Cả đường AS và AD đều dịch chuyển sang trái, kết quả là sản lượng giảm, còn chưa có đủ thông tin để kết luận ảnh hưởng đến mức giá.

D Đường AD dịch chuyển sang trái do xuất khẩu giảm, kết quả là cả sản lượng và mức giá đều giảm

**194. Các vườn cà phê ở Tây Nguyên trải qua một đợt hạn hán kéo dài**

**A. Đường AD dịch chuyển sang phải, kết quả là cả sản lượng và mức giá đều tăng**

B Đường AS ngắn hạn dịch chuyển sang trái và kết quả là sản lượng giảm và mức giá tăng

C Cả đường AS và AD đều dịch chuyển sang trái, kết quả là sản lượng giảm, còn chưa có đủ thông tin để kết luận ảnh hưởng đến mức giá.

D Đường AD dịch chuyển sang trái do xuất khẩu giảm, kết quả là cả sản lượng và mức giá đều giảm

**195. Nhiều lao động trẻ tuổi có cơ hội ra nước ngoài làm việc**

**A. Đường AD dịch chuyển sang phải, kết quả là cả sản lượng và mức giá đều tăng**

B Đường AS ngắn hạn dịch chuyển sang trái và kết quả là sản lượng giảm và mức giá tăng

C Cả đường AS và AD đều dịch chuyển sang trái, kết quả là sản lượng giảm, còn chưa có đủ thông tin để kết luận ảnh hưởng đến mức giá.

D Đường AD dịch chuyển sang trái do xuất khẩu giảm, kết quả là cả sản lượng và mức giá đều giảm

**196. Suy thoái kinh tế ở nước ngoài làm cho người nước ngoài mua hàng hóa Việt Nam ít hơn**

**A. Đường AD dịch chuyển sang phải, kết quả là cả sản lượng và mức giá đều tăng**

B Đường AS ngắn hạn dịch chuyển sang trái và kết quả là sản lượng giảm và mức giá tăng

C Cả đường AS và AD đều dịch chuyển sang trái, kết quả là sản lượng giảm, còn chưa có đủ thông tin để kết luận ảnh hưởng đến mức giá.

D Đường AD dịch chuyển sang trái do xuất khẩu giảm, kết quả là cả sản lượng và mức giá đều giảm

**197. Giả sử nền kinh tế Việt Nam ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng.**

**Trong năm 2008, giá nhập khẩu các nguyên liệu chủ yếu như (dầu, thép, phân bón, nhựa) tăng mạnh trên thị trường thế giới.**

**A. Đây là cú sốc bất lợi đối với tổng cung. Ảnh hưởng của nó đến nền kinh tế là sản lượng và việc làm giảm, còn mức giá tăng.**

B Đây là cú sốc có lợi đối với tổng cung. Ảnh hưởng của nó đến nền kinh tế là sản lượng và việc làm giảm, còn mức giá tăng.

C Đây là cú sốc bất lợi đối với tổng cung. Ảnh hưởng của nó đến nền kinh tế là sản lượng tăng, việc làm giảm và mức giá tăng.

D Đây là cú sốc có lợi đối với tổng cung. Ảnh hưởng của nó đến nền kinh tế là sản lượng và việc làm tăng, còn mức giá giảm.

**198. Giả sử nền kinh tế Việt Nam ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng.**

**Trong năm 2008, giá nhập khẩu các nguyên liệu chủ yếu như (dầu, thép, phân bón, nhựa) tăng mạnh trên thị trường thế giới. Nếu các nhà hoạch định chính sách quyết định can thiệp để đưa sản lượng trở lại mức tiềm năng thì cần**

**A. Kích cầu thông qua kênh tài khóa và tiền tệ sẽ giúp phục hồi kinh tế: tăng sản lượng và việc làm, nhưng đồng thời sẽ đẩy lạm phát lên mức cao hơn**

B Kích cầu thông qua kênh tài khóa và tiền tệ sẽ giúp phục hồi kinh tế: tăng sản lượng và việc làm, lạm phát giảm.

C Thắt chặt tài khóa và tiền tệ sẽ giúp ổn định mức giá, nhưng lại đẩy nền kinh tế lún sâu hơn vào suy thoái

D Chính phủ nên giảm hoặc miễn thuế nhập khẩu đánh vào các mặt hàng có giá quốc tế cao. Điều này sẽ làm dịu bớt tác động bất lợi của cú sốc ngoại sinh đến chi phí sản xuất. Điều này sẽ làm giảm áp lực lạm phát và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

199. Giả sử nền kinh tế Việt Nam ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Trong năm 2008, giá nhập khẩu các nguyên liệu chủ yếu như (dầu, thép, phân bón, nhựa) tăng mạnh trên thị trường thế giới. Nếu các nhà hoạch định chính sách quyết định can thiệp để đưa mức giá trở về giá trị ban đầu thì cần

A Kích cầu thông qua kênh tài khóa và tiền tệ sẽ giúp phục hồi kinh tế: tăng sản lượng và việc làm, nhưng đồng thời sẽ đẩy lạm phát lên mức cao hơn

B Kích cầu thông qua kênh tài khóa và tiền tệ sẽ giúp phục hồi kinh tế: tăng sản lượng và việc làm, lạm phát giảm.

**C Thất chặt tài khóa và tiền tệ sẽ giúp ổn định mức giá, nhưng lại đẩy nền kinh tế lún sâu hơn vào suy thoái**

D Chính phủ nên giảm hoặc miễn thuế nhập khẩu đánh vào các mặt hàng có giá quốc tế cao. Điều này sẽ làm dịu bớt tác động bất lợi của cú sốc ngoại sinh đến chi phí sản xuất. Điều này sẽ làm giảm áp lực lạm phát và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

200. Giả sử nền kinh tế Việt Nam ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Trong năm 2008, giá nhập khẩu các nguyên liệu chủ yếu như (dầu, thép, phân bón, nhựa) tăng mạnh trên thị trường thế giới. Nhằm đối phó với cú sốc trên, giải pháp nào chính phủ Việt Nam nên áp dụng để góp phần kiềm chế lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế?

A Kích cầu thông qua kênh tài khóa và tiền tệ sẽ giúp phục hồi kinh tế: tăng sản lượng và việc làm, nhưng đồng thời sẽ đẩy lạm phát lên mức cao hơn

B Kích cầu thông qua kênh tài khóa và tiền tệ sẽ giúp phục hồi kinh tế: tăng sản lượng và việc làm, lạm phát giảm.

C Thất chặt tài khóa và tiền tệ sẽ giúp ổn định mức giá, nhưng lại đẩy nền kinh tế lún sâu hơn vào suy thoái

**D Chính phủ nên giảm hoặc miễn thuế nhập khẩu đánh vào các mặt hàng có giá quốc tế cao. Điều này sẽ làm dịu bớt tác động bất lợi của cú sốc ngoại sinh đến chi phí sản xuất. Điều này sẽ làm giảm áp lực lạm phát và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.**

201. Trong mô hình giao điểm Keynes, giả sử hàm tiêu dùng có dạng:

$C = 200 + 0,75(Y - T)$ . Đầu tư dự kiến bằng 100, chi tiêu của chính phủ và thuế đều bằng 100. Hàm tổng chi tiêu dự kiến theo thu nhập là:

A.  $AE = C + MPC(Y - T) + I + G$

B.  $AE = C(Y - T) + I + G$

C.  $AE = C + I + G$

**D.  $AE = 0,75Y + 325$**

202. Trong mô hình giao điểm Keynes, giả sử hàm tiêu dùng có dạng:

$C = 200 + 0,75(Y - T)$ . Đầu tư dự kiến bằng 100, chi tiêu của chính phủ và thuế đều bằng 100. Hàm tổng chi tiêu dự kiến theo thu nhập là:  $AE = 0,75Y + 325$ . Mức thu nhập cân bằng là

**A.  $Y = 1300$**

B.  $Y = 3100$

C.  $Y = 1030$

D.  $Y = 130$

203. Trong mô hình giao điểm Keynes, giả sử hàm tiêu dùng có dạng:

$C = 200 + 0,75(Y - T)$ . Đầu tư dự kiến bằng 100, chi tiêu của chính phủ bằng 125 và thuế bằng 100. Mức thu nhập cân bằng là:

**A.  $Y = 1400$**

B.  $Y = 4200$

C.  $Y = 4100$

D.  $Y = 410$

204. Trong mô hình giao điểm Keynes, giả sử hàm tiêu dùng có dạng:

$C = 200 + 0,75(Y - T)$ . Đầu tư dự kiến bằng 100, chi tiêu của chính phủ và thuế đều bằng 100. Chi tiêu của chính phủ phải bằng bao nhiêu để đạt được thu nhập cân bằng là 1600?

**A.  $G = 175$**

B.  $G = 157$

C.  $G = 1750$

D.  $G = 150$

205. Trong mô hình giao điểm Keynes, giả sử hàm tiêu dùng có dạng:

$C = \bar{C} + MPC(Y - T)$ . Trong đó  $\bar{C}$  là tham số được gọi là tiêu dùng tự định và MPC là xu hướng tiêu dùng cận biên. Điều gì sẽ xảy ra đối với thu nhập cân bằng khi người dân tiết kiệm nhiều hơn được biểu thị bằng sự giảm sút của  $\bar{C}$ ?

**A Hàm AE sẽ dịch chuyển xuống dưới và thu nhập cân bằng sẽ giảm**

B Hàm AE sẽ dịch chuyển xuống dưới và thu nhập cân bằng sẽ tăng

C Hàm AE sẽ dịch chuyển lên trên và thu nhập cân bằng sẽ giảm

D Hàm AE sẽ dịch chuyển lên trên và thu nhập cân bằng sẽ tăng

206. Giả sử hàm cầu tiền có dạng:  $MD/P = 1000 - 100r$ . Trong đó  $r$  là lãi suất tính bằng phần trăm. Cung tiền danh nghĩa  $MS = 1000$ , mức giá là 2. Cung tiền thực tế và lãi suất cân bằng là:

A.  $MS/P = 500$  và  $r = 5\%$

B.  $MS/P = 5000$  và  $r = 5\%$

C.  $MS/P = 500$  và  $r = 10\%$

D.  $MS/P = 50$  và  $r = 15\%$

207. Giả sử hàm cầu tiền có dạng:  $MD/P = 1000 - 100r$ . Trong đó  $r$  là lãi suất tính bằng phần trăm. Cung tiền danh nghĩa  $MS = 1200$ , mức giá là 2. Cung tiền thực tế và lãi suất cân bằng là:

A.  $MS/P = 600$  và  $r = 4\%$

B.  $MS/P = 600$  và  $r = 5\%$

C.  $MS/P = 600$  và  $r = 10\%$

D.  $MS/P = 60$  và  $r = 15\%$

208. Giả sử hàm cầu tiền có dạng:  $MD/P = 1000 - 100r$ . Trong đó  $r$  là lãi suất tính bằng phần trăm. Mức giá là 2. Nếu muốn mức lãi suất cân bằng là 7%, Ngân hàng trung ương cần ấn định mức cung tiền danh nghĩa bằng bao nhiêu?

A.  $MS = 600$

B.  $MS = 60$

C.  $MS = 6000$

D.  $MS = 500$

209. Thị trường hàng hóa và tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

Tiêu dùng  $C = 200 + 0,75(Y - T)$

Cung tiền danh nghĩa  $MS = 1000$

Đầu tư:  $I = 225 - 25r$

Cầu tiền thực tế  $MD = Y - 100r$

Chi tiêu của chính phủ:  $G = 75$

Mức giá  $P = 2$

Thuế ròng:  $T = 100$

Phương trình biểu diễn đường IS và LM lần lượt là:

A.  $Y = 1700 - 100r$  và  $Y = 500 + 100r$

B.  $Y = 500 + 100r$  và  $Y = 1700 - 100r$

C.  $Y = 1700 + 100r$  và  $Y = 500 - 100r$

D.  $Y = 1700 + 100r$  và  $Y = 500 + 100r$

210. Thị trường hàng hóa và tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

$$\text{Tiêu dùng } C = 200 + 0,75(Y - T)$$

$$\text{Đầu tư: } I = 225 - 25r$$

$$\text{Chi tiêu của chính phủ: } G = 75$$

$$\text{Thuế ròng: } T = 100$$

$$\text{Cung tiền danh nghĩa } MS = 1000$$

$$\text{Cầu tiền thực tế } MD = Y - 100r$$

$$\text{Mức giá } P = 2$$

Mức thu nhập và lãi suất cân bằng là:

**A.  $Y = 1100$  và  $r = 6\%$**

C.  $Y = 100$  và  $r = 16\%$

B.  $Y = 1000$  và  $r = 6\%$

D.  $Y = 100$  và  $r = 5\%$

211. Thị trường hàng hóa và tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

$$\text{Tiêu dùng } C = 200 + 0,75(Y - T)$$

$$\text{Đầu tư: } I = 225 - 25r$$

$$\text{Chi tiêu của chính phủ: } G = 125$$

$$\text{Thuế ròng: } T = 100$$

$$\text{Cung tiền danh nghĩa } MS = 1000$$

$$\text{Cầu tiền thực tế } MD = Y - 100r$$

$$\text{Mức giá } P = 2$$

Phương trình biểu diễn đường IS và LM lần lượt là:

**A.  $Y = 1900 - 100r$  và  $Y = 500 + 100r$**

C.  $Y = 1900 + 100r$  và  $Y = 500 - 100r$

.B.  $Y = 500 + 100r$  và  $Y = 1900 - 100r$

D.  $Y = 1900 + 100r$  và  $Y = 500 + 100r$

212. Thị trường hàng hóa và tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

$$\text{Tiêu dùng } C = 200 + 0,75(Y - T)$$

$$\text{Đầu tư: } I = 225 - 25r$$

$$\text{Chi tiêu của chính phủ: } G = 125$$

$$\text{Thuế ròng: } T = 100$$

$$\text{Cung tiền danh nghĩa } MS = 1000$$

$$\text{Cầu tiền thực tế } MD = Y - 100r$$

$$\text{Mức giá } P = 2$$

Mức thu nhập và lãi suất cân bằng là:

**A.  $Y = 1200$  và  $r = 7\%$**

C.  $Y = 1000$  và  $r = 16\%$

B.  $Y = 1200$  và  $r = 6\%$

D.  $Y = 100$  và  $r = 5\%$

213. Thị trường hàng hóa và tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

$$\text{Tiêu dùng } C = 200 + 0,75(Y - T)$$

$$\text{Đầu tư: } I = 225 - 25r$$

$$\text{Chi tiêu của chính phủ: } G = 75$$

$$\text{Thuế ròng: } T = 100$$

$$\text{Cung tiền danh nghĩa } MS = 1200$$

$$\text{Cầu tiền thực tế } MD = Y - 100r$$

$$\text{Mức giá } P = 2$$

Phương trình biểu diễn đường IS và LM lần lượt là:

**A.  $Y = 1700 - 100r$  và  $Y = 600 + 100r$**

C.  $Y = 1700 + 100r$  và  $Y = 600 - 100r$

B.  $Y = 600 + 100r$  và  $Y = 1700 - 100r$

D.  $Y = 1700 + 100r$  và  $Y = 600 + 100r$

214. Thị trường hàng hóa và tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

$$\text{Tiêu dùng } C = 200 + 0,75(Y - T)$$

$$\text{Đầu tư: } I = 225 - 25r$$

$$\text{Chi tiêu của chính phủ: } G = 75$$

$$\text{Thuế ròng: } T = 100$$

$$\text{Cung tiền danh nghĩa } MS = 1200$$

$$\text{Cầu tiền thực tế } MD = Y - 100r$$

$$\text{Mức giá } P = 2$$

Mức thu nhập và lãi suất cân bằng là:

**A.  $Y = 1150$  và  $r = 5,5\%$**

C.  $Y = 1510$  và  $r = 16\%$

B.  $Y = 1150$  và  $r = 6\%$

D.  $Y = 1500$  và  $r = 5\%$

215. Thị trường hàng hóa và tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

$$\text{Tiêu dùng } C = 200 + 0,75(Y - T)$$

$$\text{Đầu tư: } I = 225 - 25r$$

$$\text{Chi tiêu của chính phủ: } G = 75$$

$$\text{Thuế ròng: } T = 100$$

$$\text{Cung tiền danh nghĩa } MS = 1000$$

$$\text{Cầu tiền thực tế } MD = Y - 100r$$

$$\text{Mức giá } P = 4$$

Phương trình biểu diễn đường IS và LM lần lượt là:

**A.  $Y = 1700 - 100r$  và  $Y = 250 + 100r$**

C.  $Y = 1700 + 100r$  và  $Y = 250 - 100r$

B.  $Y = 250 + 100r$  và  $Y = 1700 - 100r$

D.  $Y = 1700 + 100r$  và  $Y = 250 + 100r$

216. Thị trường hàng hóa và tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

Tiêu dùng  $C = 200 + 0,75(Y - T)$

Đầu tư:  $I = 225 - 25r$

Chi tiêu của chính phủ:  $G = 75$

Thuế ròng:  $T = 100$

Cung tiền danh nghĩa  $MS = 1000$

Cầu tiền thực tế  $MD = Y - 100r$

Mức giá  $P = 4$

Mức thu nhập và lãi suất cân bằng là:

**A.  $Y = 975$  và  $r = 7,25\%$**

C.  $Y = 97,5$  và  $r = 6\%$

B.  $Y = 9750$  và  $r = 7,25\%$

D.  $Y = 97,5$  và  $r = 7\%$

217. Giả sử một nền kinh tế có đường Phillips:  $\pi = \pi - 1 - 0,5(u - 0,06)$ . Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là:

**A. 6%**

B. 0,6%

C. 0,06%

D. 16%

218. Giả sử một nền kinh tế có đường Phillips:  $\pi = \pi - 1 - 0,5(u - 0,06)$ . Thất nghiệp chu kỳ phải là bao nhiêu để lạm phát 5%?

**A. 16%**

B. 10%

C. 6%

D. 0,16%

219. Theo mô hình IS – LM, điều gì sẽ xảy ra đối với thu nhập, lãi suất, tiêu dùng và đầu tư khi ngân hàng trung ương tăng mức cung tiền?

**A. Thu nhập tăng, tiêu dùng tăng, lãi suất giảm và đầu tư tăng.**

B. Thu nhập giảm, tiêu dùng tăng, lãi suất giảm và đầu tư tăng.

C. Thu nhập tăng, tiêu dùng tăng, lãi suất tăng và đầu tư giảm.

D. Thu nhập tăng, tiêu dùng giảm, lãi suất tăng và đầu tư giảm.

220. Theo mô hình IS – LM, điều gì sẽ xảy ra đối với thu nhập, lãi suất, tiêu dùng và đầu tư khi chính phủ tăng chi tiêu?

**A. Thu nhập, lãi suất và tiêu dùng tăng, đầu tư giảm.**

B. Thu nhập, lãi suất và tiêu dùng giảm, đầu tư giảm.

C. Thu nhập, lãi suất, tiêu dùng và đầu tư giảm.

D. Thu nhập, lãi suất, tiêu dùng và đầu tư tăng.

221. Theo mô hình IS – LM, điều gì sẽ xảy ra đối với thu nhập, lãi suất, tiêu dùng và đầu tư khi chính phủ tăng thuế

**A. Thu nhập và lãi suất giảm, tiêu dùng giảm và đầu tư tăng.**

B. Thu nhập tăng và lãi suất giảm, tiêu dùng giảm và đầu tư tăng.

C. Thu nhập và lãi suất giảm, tiêu dùng và đầu tư tăng.

D. Thu nhập và lãi suất tăng, tiêu dùng giảm và đầu tư tăng.

222. Theo mô hình IS – LM, điều gì sẽ xảy ra đối với thu nhập, lãi suất, tiêu dùng và đầu tư khi chính phủ tăng chi tiêu và thuế với quy mô như nhau?

**A. Thu nhập tăng nhưng tăng ít hơn sự gia tăng của T và G, tiêu dùng giảm, lãi suất tăng và đầu tư giảm.**

B. Thu nhập tăng nhiều hơn sự gia tăng của T và G, tiêu dùng tăng, lãi suất tăng và đầu tư giảm.

C. Thu nhập tăng nhưng tăng ít hơn sự gia tăng của T và G, tiêu dùng giảm, lãi suất giảm và đầu tư tăng.

D. Thu nhập tăng nhiều hơn sự gia tăng của T và G, tiêu dùng tăng, lãi suất giảm và đầu tư giảm.

223. Trong một nền kinh tế, khi chi tiêu thực tế cao sẽ đến ổn định:

**A. Lạm phát do cầu kéo.**

B. Lạm phát do chi phí

đẩy.

C. Lạm phát quỳn tỳnh.

D. Lạm phát ổn định.

224. Lạm phát xuất hiện cả thó do các nguyên nhân:

A. Tăng cung tiền.

B. Tăng chi tiêu chính

phĩ.

C. Tăng lương vụ gi, các yếu tố sản xuất.

**D. Cả 3**

**câu đều đúng.**

225. Đường LM dốc lên về phía phải phản ánh quan hệ

A. Lãi suất tăng dẫn đến sản lượng cân bằng tăng.

**B. Sản lượng tăng dẫn đến lãi suất cân bằng tăng.**

C. Lãi suất giảm dẫn đến sản lượng cân bằng giảm.

D. Lãi suất giảm dẫn đến sản lượng cân bằng tăng.

226. Đường IS dốc xuống về phía phải phản ánh quan hệ

A. Sản lượng giảm dẫn đến lãi suất cân bằng tăng.

B. Sản lượng tăng dẫn đến lãi suất cân bằng giảm.

**C. Lãi suất giảm dẫn đến sản lượng cân bằng tăng.**

D. Lãi suất giảm dẫn đến sản lượng cân bằng giảm.

227. Mỗi điểm trên đường LM chỉ ra mức lãi suất và sản lượng mà tại đó

A. Sản lượng đạt mức cân bằng.

B. Cung về tiền bằng với cầu về tiền.

C. Sản lượng có thể đạt mức cân bằng hoặc không.

**D. Cung về tiền bằng với cầu về tiền và sản lượng có thể đạt mức cân bằng hoặc không**

228. Điểm cân bằng trong mô hình IS-LM chỉ ra mức lãi suất và sản lượng mà tại đó

A. Cung và cầu về hàng hoá và dịch vụ bằng nhau.

B. Cung về tiền bằng với cầu về tiền.

**C. Cung và cầu cân bằng đồng thời trên cả 2 thị trường hàng hoá và tiền tệ.**

D. Cung và cầu cân bằng hoặc trên thị trường hàng hoá hoặc trên thị trường tiền tệ.

229. Nền kinh tế di chuyển dọc trên đường IS khi

**A. Lãi suất tăng làm cho đầu tư giảm.**

B. Các nhà đầu tư lạc quan hơn và đầu tư nhiều hơn.

C. Chính phủ tăng chi tiêu.

D. Các lựa chọn đều sai.

230. Trong mô hình IS-LM, chính sách tài chính mở rộng dẫn đến

A. Đường IS dịch chuyển sang phải.

B. Lãi suất tăng, đầu tư giảm.

C. Sản lượng tăng và lãi suất giảm.

**D. Đường IS dịch chuyển sang phải và lãi suất tăng, đầu tư giảm.**

231. Trong mô hình IS-LM, chính sách tiền tệ thắt chặt sẽ dẫn tới

A. Đường LM dịch sang phải.

B. Lãi suất giảm, sản lượng tăng.

**C. Lãi suất tăng, đầu tư giảm.**

D. Đường LM dịch sang phải và lãi suất tăng, đầu tư giảm.

232. Trong mô hình IS-LM, khi chính phủ áp dụng đồng thời chính sách tài chính mở rộng và chính sách tiền tệ thắt chặt thì

A. Sản lượng chắc chắn tăng.

**B. Lãi suất chắc chắn tăng.**

C. Sản lượng chắc chắn giảm.

D. Lãi suất chắc chắn giảm.

233. Trong mô hình IS-LM, khi sản lượng thấp hơn mức tiềm năng, chính phủ nên áp dụng

A. Chính sách tài chính mở rộng.

B. Chính sách tiền tệ mở rộng.

C. Kết hợp chính sách tài chính mở rộng và chính sách tiền tệ mở rộng.

**D. Chính sách tài chính mở rộng hoặc chính sách tiền tệ mở rộng hoặc kết hợp cả chính sách tài chính mở rộng và chính sách tiền tệ mở rộng.**

234. Câu nào dưới đây không đúng ?

A. Đường LM có độ dốc càng nhỏ thì chính sách tài chính càng tác động mạnh đến sản lượng.

**B. Đường IS có độ dốc càng nhỏ thì chính sách tài chính càng tác động mạnh đến sản lượng.**

C. Đường LM có độ dốc càng nhỏ thì chính sách tiền tệ càng tác động mạnh đến sản lượng.

D. Đường IS có độ dốc càng nhỏ thì chính sách tiền tệ càng tác động mạnh đến sản lượng.

235. Nếu đầu tư hoàn toàn không phụ thuộc vào lãi suất thì:

**A. Đường IS có dạng thẳng đứng.**

B. Đường IS có dạng nằm ngang.

C. Đường IS có dạng dốc lên về phía phải.

D. Đường LM có dạng thẳng đứng.

236. Đường LM nằm ngang khi

A. Cầu về tiền không phụ thuộc vào lãi suất.

**B. Cầu về tiền vô cùng nhạy cảm với lãi suất.**

C. Cầu về tiền không phụ thuộc vào sản lượng.

D. Cầu tiền vô cùng nhạy cảm với sản lượng.

237. Nếu đường IS có dạng thẳng đứng thì

- A. Chính sách tiền tệ không tác động đến sản lượng.
- B. Chính sách tiền tệ tác động mạnh đến sản lượng.
- C. Chính sách tài chính tác động mạnh đến sản lượng.

**D. Chính sách tiền tệ không tác động đến sản lượng và chính sách tài chính tác động mạnh đến sản lượng.**

238 Nếu đường LM nằm ngang thì

- A. Chính sách tài chính không làm thay đổi lãi suất.
- B. Chính sách tài chính tác động mạnh đến sản lượng.
- C. Chính sách tiền tệ không tác động đến sản lượng.

**D. Chính sách tài chính không làm thay đổi lãi suất và chính sách tài chính không làm thay đổi lãi suất.**

239: Trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi, chính sách hạn chế nhập khẩu dẫn đến:

- A. Xuất khẩu ròng tăng, tỷ giá hối đoái giảm.
- B. Xuất khẩu ròng giảm, tỷ giá hối đoái giảm.
- C. Xuất khẩu ròng tăng, tỷ giá hối đoái tăng.

**D. Xuất khẩu ròng không đổi, tỷ giá hối đoái tăng.**

240: Trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định, chính sách hạn chế nhập khẩu dẫn đến

**A. Xuất khẩu ròng tăng, sản lượng tăng.**

- B. Xuất khẩu ròng giảm, sản lượng không đổi.
- C. Cung tiền tăng, đầu tư tăng và sản lượng tăng.
- D. Xuất khẩu giảm, xuất khẩu ròng không đổi.

241: Trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi, việc tăng cung tiền đến tới

- A. Sản lượng tăng do đầu tư trong nước tăng.
- B. Sản lượng giảm do đầu tư trong nước giảm.

**C. Sản lượng tăng do xuất khẩu ròng tăng.**

- D. Sản lượng không đổi do xuất khẩu ròng không đổi.

242: Trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định, chính sách tài chính mở rộng dẫn đến

**A. Đường IS\* dịch chuyển sang phải và đường LM\* dịch chuyển sang phải.**

- B. Đường IS\* dịch chuyển sang phải và đường LM\* không dịch chuyển.
- C. Đường IS\* dịch chuyển sang trái và đường LM\* không dịch chuyển.
- D. Đường IS\* dịch chuyển sang trái và đường LM\* dịch chuyển sang phải.

243: Trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi, chính sách tài chính mở rộng dẫn đến

A. Đường IS\* dịch chuyển sang phải và đường LM\* dịch chuyển sang phải.

**B. Đường IS\* dịch chuyển sang phải và đường LM\* không dịch chuyển.**

- C. Đường IS\* dịch chuyển sang trái và đường LM\* không dịch chuyển.
- D. Đường IS\* dịch chuyển sang trái và đường LM\* dịch chuyển sang phải.

244: Khi chính phủ thực hiện phá giá đồng nội tệ, việc tăng cung tiền dẫn đến

A. Lãi suất giảm, đầu tư tăng, sản lượng tăng.

**B. Tỷ giá hối đoái giảm, xuất khẩu ròng tăng và sản lượng tăng.**

- C. Tỷ giá hối đoái giảm, xuất khẩu ròng giảm và sản lượng giảm.
- D. Các câu đều sai.

245: Trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi, lạm quan kinh doanh dẫn đến

A. Đầu tư tăng, tổng cầu tăng và sản lượng tăng.

B. Đầu tư tăng, xuất khẩu ròng tăng, tổng cầu tăng và sản lượng tăng.

**C. Đầu tư tăng, xuất khẩu ròng giảm tương ứng, tổng cầu không đổi và sản lượng không đổi.**

D. Các lựa chọn đều sai.

246. Trong số những nhận định dưới đây về đặc điểm của đường IS\*, câu nào không đúng?

A. Đường IS\* phản ánh quan hệ tổng cầu tăng, sản lượng tăng.

**B . Đường IS\* phản ánh quan hệ lãi suất giảm, đầu tư tăng, sản lượng tăng.**

C . Đường IS\* phản ánh quan hệ tỷ lệ nghịch giữa tỷ giá hối đoái và sản lượng.

D . Đường IS\* phản ánh quan hệ tỷ giá hối đoái giảm, xuất khẩu ròng tăng.

**247. Mô hình IS\*-LM\* đúng trong điều kiện**

A.Sản lượng thực tế nhỏ hơn sản lượng tiềm năng.

B.Giá cố định.

C .Nền kinh tế nhỏ, mở cửa.

**D.Tất cả các điều kiện trong các phương án lựa chọn .**

**248. Đường Phillips ban đầu phản ánh**

A. Mọi quan hệ tỷ lệ thuận giữa lạm phát và thất nghiệp.

**B.Sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp.**

C. Quan hệ tỷ lệ thuận giữa sản lượng và tỷ lệ thất nghiệp.

D. Quan hệ tỷ lệ thuận giữa mức giá và sản lượng.

**249. Đường Phillips ban đầu chỉ ra**

A.Tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn là tốc độ tăng trưởng cao hơn.

**B. Tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn là tỷ lệ lạm phát cao hơn.**

C .Tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn là tỷ lệ lạm phát thấp hơn.

D .Tương ứng với tỷ lệ lạm phát cao hơn là tốc độ tăng trưởng cao hơn.

**250. Mô hình đường Phillips là sự mở rộng của mô hình tổng cầu-tổng cung, vì trong ngắn hạn, sự gia tăng của tổng cầu dẫn đến tăng giá và:**

A.Sản lượng giảm.

**B . Giảm thất nghiệp.**

C . Tăng thất nghiệp.

D .Tăng sản lượng.

**251. Trong dài hạn khi mọi người dự tính hợp lý về giá và kết quả là các loại giá và thu nhập thay đổi tương ứng với thay đổi mức giá chung, thì đường Phillips:**

A.Có độ dốc dương.

B.Có độ dốc âm.

**C. Có dạng thẳng đứng.**

D. Có độ dốc phụ thuộc vào tốc độ điều chỉnh dự tính về giá.

**252. Trong mô hình đường Phillips ban đầu (ngắn hạn), khi chính phủ thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ mở rộng để giảm tỷ lệ thất nghiệp thì:**

**A. Nền kinh tế sẽ trải qua thời kỳ lạm phát tăng.**

B. Nền kinh tế sẽ trải qua thời kỳ lạm phát giảm.

C . Nền kinh tế có tỷ lệ lạm phát không đổi.

D. Những điều nhận định trên đều sai.

**253. Yếu tố nào dưới đây làm dịch chuyển đường Phillips dài hạn sang trái?**

A. Giá dầu nhập khẩu tăng.

B. Lạm phát dự tính giảm.

C.Chính phủ tăng cung tiền.

**D . Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên giảm.**

**254. Lạm phát dự tính tăng dẫn tới:**

A. Đường Phillips dài hạn dịch chuyển sang trái.

**B . Đường Phillips ngắn hạn dịch chuyển lên trên.**

C . Đường Phillips ngắn hạn dịch chuyển xuống.

D. Vị trí các đường Phillips không thay đổi.

**255. Trong dài hạn, lạm phát có nguyên nhân ở việc**

A . Các ngân hàng có sức mạnh thị trường và từ chối cho vay tiền.

B. Chính phủ tăng thuế quá cao đến mức làm tăng chi phí của hoạt động kinh doanh và do vậy làm tăng giá cả.

**C.Chính phủ in quá nhiều tiền.**

D.Sự gia tăng giá cả của các yếu tố đầu vào.

E. Các nhà sản xuất không có quyền lực thị trường.

**256. Nếu mức giá tăng gấp đôi**

A. lượng cầu tiền giảm đi một nửa.

B .Cung tiền bị cắt giảm một nửa.

C .Thu nhập danh nghĩa không bị ảnh hưởng.

**D.Giá trị của tiền giảm đi một nửa.**



E. Các lựa chọn đều không đúng.

257. Trong dài hạn, cầu tiền phụ thuộc nhiều nhất vào

**A. mức giá.**

C. sự tồn tại của các chi nhánh ngân hàng.

B. sự tồn tại của thẻ tín dụng.

D. lãi suất.

258. Lý thuyết số lượng tiền tệ kết luận rằng sự gia tăng cung tiền gây ra

A. sự gia tăng tương ứng của tốc độ lưu thông tiền tệ.

**B. sự gia tăng tương ứng của giá cả.**

C. sự gia tăng tương ứng của sản lượng thực tế.

D. sự giảm sút tương ứng của tốc độ lưu thông tiền tệ.

E. sự giảm sút tương ứng của giá cả.

259. Phương trình số lượng có dạng

A. khối lượng tiền tệ  $\times$  mức giá = tốc độ lưu thông  $\times$  sản lượng thực tế.

B. khối lượng tiền tệ  $\times$  sản lượng thực tế = tốc độ lưu thông  $\times$  mức giá.

**C. khối lượng tiền tệ  $\times$  tốc độ lưu thông = mức giá  $\times$  sản lượng thực tế.**

D. Các lựa chọn đều không đúng.

260. Tốc độ lưu thông tiền tệ là

**A. tốc độ quay vòng hàng năm của cung tiền.**

B. tốc độ quay vòng hàng năm của sản lượng.

C. tốc độ quay vòng hàng năm của hàng tồn kho ở các doanh nghiệp.

D. rất không ổn định.

E. không thể tính toán được.

261. Thuế lạm phát

A. Là một loại thuế mà các doanh nghiệp phải nộp hàng quý dựa trên mức tăng giá sản phẩm của họ.

**B. Là loại thuế đánh vào những người giữ tiền.**

C. Là loại thuế đánh vào những người có tài khoản tiết kiệm sinh lãi.

D. thường được các chính phủ có ngân sách cân bằng sử dụng.

E. Các lựa chọn đều sai.

262. Giả sử lãi suất danh nghĩa là 7% trong khi cung tiền tăng với tốc độ 5% một năm. Nếu chính phủ tăng tốc độ tăng tiền từ 5% lên 9%, thì hiệu ứng Fisher dự báo rằng trong dài hạn, lãi suất danh nghĩa sẽ bằng

**A. 4%**

B. 9%.

C. 11%.

D. 12%.

E. 16%.

263. Nếu lãi suất danh nghĩa bằng 6% và tỷ lệ lạm phát bằng 3% thì lãi suất thực tế là

**A. 3%.**

B. 6%. C. 9% .

D. 18%

E. Các lựa chọn đều sai.

264. Nếu có sự gia tăng trong chi tiêu của chính phủ

A. Sẽ không ảnh hưởng đến đường IS.

B. Đường IS dịch chuyển sang bên trái.

**C. Đường IS dịch chuyển sang bên phải.**

D. Sẽ có sự di chuyển dọc trên đường IS.

265. Chính sách gia tăng thuế của chính phủ sẽ:

**A. Dẫn đến đường IS dịch chuyển sang trái.**

B. Dẫn đến đường IS dịch chuyển sang phải.

C. Không ảnh hưởng đến đường IS.

D. Có sự di chuyển dọc đường IS.

266. Nếu ngân hàng trung ương mua cho lượng cung tiền gia tăng:

A. Đường IS dịch chuyển sang phải.

**B. Đường LM dịch chuyển sang phải.**

C. Đường LM dịch chuyển sang trái.

D. Chỉ có sự di chuyển dọc trên đường LM.

267. Giả sử đầu tư hoàn toàn không co giãn theo lãi suất. Sự dịch chuyển của đường LM do sự gia tăng cung tiền:

**A. Sẽ không làm gia tăng sản lượng nhưng sẽ ảnh hưởng đến lãi suất.**

B. Sẽ gia tăng sản lượng và lãi suất.

C. Sẽ làm giảm sản lượng và lãi suất.

D. Sẽ làm gia tăng đầu tư và vì vậy gia tăng sản lượng.

268. Giả sử trong nền kinh tế có số nhân là 4 nếu đầu tư gia tăng là 8 tỉ, đường IS sẽ dịch chuyển sang phải với khoảng cách là:

A. Lớn hơn 32 tỉ.

B. 32 tỉ.

**C. nhỏ hơn 32 tỉ.**

D. Các câu đều sai.

269. Giả sử cho hàm cầu tiền là  $MD = 200 - 100r + 20Y$ , hàm MS = 400. Vậy phương trình đường LM:

**A.  $r = -2 + 0,2Y$**

B.  $r = 6 + 0,2Y$

C.  $r = -2 - 0,2Y$

D.  $r = 2 + 0,2Y$

270. Khi tính GDP hoặc GNP thì việc cộng hai khoản mục nào dưới đây là không đúng?

**A. Chi tiêu của chính phủ với tiền lương.**

B. Lợi nhuận của công ty và lợi tức nhận được từ việc cho công ty vay tiền.

C. Chi tiêu cho đầu tư và chi tiêu chính phủ.

D. Tiêu dùng của dân cư và chi tiêu chính phủ.

271. GDP lấy cho tiêu sản lượng quốc gia tính theo:

A. Quan niệm l·nh thæ

B. Sản phẩm cuối cùng được tạo ra trong năm.

C. Giá trị gia tăng của tất cả các ngành sản xuất hàng hóa vụ dịch vô trong vụ ngoại nước trong năm.

**D. Quan niệm l·nh thæ và sản phẩm cuối cùng được tạo ra trong năm.**

272. GNP tính theo giá, trừ thuế trường bằng:

**A. GDP tính theo giá, thuế trường công với thu nhập ròng tổ nước ngoại.**

B. GDP tính theo giá, thuế trường trừ thu nhập ròng tổ nước ngoại.

C. Sản phẩm quốc dân ròng công khấu hao.

D. Thu nhập quốc dân cộng với tiết kiệm quốc dân.

273. Cho tiêu đo lường giá, trừ tính bằng tiền của toàn bộ hàng hóa vụ dịch vô cuối cùng do công dân một nước sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định

A. Thu nhập quốc dân.

B. Sản phẩm quốc dân ròng

**C. Tổng sản phẩm quốc dân**

D. Thu nhập khả dụng.

274. Nếu khuyến hướng tiêu dùng cận biên nhỏ hơn 1, thì khi cả th·m mét tăng trong thu nhập khả dụng, b·n sẽ:

A. Lu·n tăng tiêu dùng th·m mét tăng

**B. Lu·n tăng tiêu dùng ít hơn mét tăng**

C. Lu·n tăng tiêu dùng nhiều hơn mét tăng

D. Không thể biết chắc, cần tùy thuộc vào ý thích của b·n.

275. Tăng sản phẩm quốc dân cả thó đo lường bằng tăng của:

**A. Tiêu dùng, chi t, chi tiêu của chính phủ vụ xuất khẩu ròng.**

B. Tiêu dùng, chuyển giao thu nhập, tiền lương vụ lợi nhuận.

C. Giá trị hàng hóa vụ dịch vô cuối cùng, chi phí hàng hóa trung gian.

D. Sản phẩm quốc dân ròng, tổng sản phẩm quốc dân vụ thu nhập khả dụng.

276. Sẽ nhận của tăng c·u phần nh:

**A. Mục thay đổi trong sản lượng khi tăng c·u từ định thay đổi 1 đơn vị**

B. Mọc thay @æi trong @Çu t khi s¶n lĩng thay @æi.

C. Mọc thay @æi trong tæng cÇu khi s¶n lĩng thay @æi 1 @-n vĐ.

D. Kh«ng cÇu nưo @óng.

277. Khi sè nh©n t,c @éng @a nòn kinh tũ @ũn @iôm c©n b»ng míi, lóc @ã tæng chi ti<sup>a</sup>u dù kiũn sĩ:

A. Thay @æi b»ng @óng mọc thay @æi cña s¶n lĩng thùc tũ.

**B. Thay @æi lu«n nhá h-n mọc thay @æi cña s¶n lĩng thùc tũ.**

C. Thay @æi lu«n lín h-n mọc thay @æi cña s¶n lĩng thùc tũ.

D. Kh«ng thay @æi.

278. S¶n lĩng c©n b»ng lư mọc s¶n lĩng t<sup>i</sup> @ã:

A. Tæng cung b»ng tæng cÇu.

B. Tæng chi ti<sup>a</sup>u mong muèn b»ng tæng s¶n lĩng s¶n xuýt cña nòn kinh tũ.

C. Sêng tæng cÇu c³t @êng 45<sup>0</sup>.

**D. C,c lư chñn @ũu @óng.**

279. Tiết kiệm quốc dân bằng:

**A. GDP – chi tiêu cho tiêu dùng – chi tiêu chính phủ**

B. đầu tư + chi tiêu cho tiêu dùng

C. GDP – chi tiêu chính phủ

D. không lựa chọn nào đúng.

280. S¶n lĩng tiôm n`ng lư mọc s¶n lĩng:

A. Tuong øng vói tũ lũ thết nghiõp tù nhi<sup>a</sup>n

B. Cao nhết cña mét quèc gia mụ kh«ng @a nòn kinh tũ vưo t×nh tr`ng l`m ph,t cao.

C. Cao nhết cña mét quèc gia @<sup>t</sup> @íc.

**D. T-ng øng vói tũ lũ thết nghiõp tù nhi<sup>a</sup>n và Cao nhết cña mét quèc gia mụ kh«ng @a nòn kinh tũ vưo t×nh tr`ng l`m ph,t cao.**

281: Chýnh s,ch gi¶m thuũ cña chýnh phñ sĩ lưm:

A. T`ng tæng cÇu vư l`i suýt gi¶m l`i suýt t`ng

B. Gi¶m tæng cÇu vư

**C. T`ng tæng cÇu do thu nhẽp kh¶ đồng t`ng**

D. Gi¶m tæng cÇu v× thu nhẽp kh¶ đồng t`ng

282. C³t gi¶m c,c kho¶n chi ng©n s,ch cña chýnh phñ lư mét trong nh÷ng biõn ph,p @ó:

A. Gi¶m tũ lũ thết nghiõp.

B. T`ng @Çu t cho gi,o dúc

**C. H`n chũ l`m ph,t**

D. Gi¶m thuũ

283. Sè nh©n tiôn tũ cã mèi quan hũ:

A. Tô lô thuÛn víi tô lô dù tr÷ b³t buéc  
sè tiõn tõ

B. Tô lô thuÛn víi c-

**C. Tô lô nghÛch víi tô lô dù tr÷ b³t buéc**  
víi l·i suÛt.

D. Tô lô nghÛch

284. Mét trong nh÷ng chøc n'ng chñ yõu cña ng©n hùng trung -ng lư

A. Kinh doanh tiõn tõ

**B. Qu¶n lý vụ ®iõu tiõt l'ng tiõn**  
**trong x· héi**

C. Ng©n hùng cña mãi thụn phÇn trong x· héi  
c, c doanh nghiÖp

D. Thñ quü cña

285. Nõu ng©n hùng trung -ng gi¶m tô lô dù tr÷ b³t buéc vụ b, n tr, i  
phiõu chÝnh phñ th× khèi l'ng tiõn tõ sĩ:

A. T'ng l'an

B. Kh«ng ®æi

C. Gi¶m xuèng

**D. Cha ®ñ th«ng tin ®ó**  
**kõt luÛn chÝnh x, c**

286. Số gi¶m l'm ph, t, ng©n hùng trung uong sĩ

A. T'ng tô lô dù tr÷ b³t buéc

B. B, n tr, i phiõu chÝnh phñ

C. T'ng l·i suÛt triõt khÛu

**D. C, c lùa chän ®õu ®óng**

287. L·i suÛt chiõt khÛu lư mçc l·i suÛt

A. Ng©n hùng trung -ng ph¶i tr¶ cho ng©n hùng th-ng m'i

**B. Ng©n hùng th-ng m'i ph¶i tr¶ cho ng©n hùng trung -ng khi vay tiõn**

C. Đơn chóng ph¶i tr¶ khi vay tiõn cña ng©n hùng th-ng m'i

D. Doanh nghiÖp kh, c ph¶i tr¶ khi vay tiõn cña ng©n hùng th-ng m'i

288. Nõu cã sù ®Çu t qu, mçc cña t nh©n hay chÝnh phñ cã kh¶ n'ng d'én  
®õn l'm ph, t do:

A. Sçc ú cña nòn kinh tõ

**B. Do cÇu kÐo**

C. Do chi phÝ ®Ûy

D. C, c lùa chän ®õu ®óng

289. Thụn phÇn nưo sau ®©y ®íc xÕp vưo thÛt nghiÖp

A. Sinh vi'an hõ tÛp trung

B. Nh÷ng ngêi néi trî

C. Bé ®éi xuÛt ngò houn toun cã kh¶ n'ng lao ®éng ®ang lưm viÖc

**D. C¶ 3 lùa chän ®õu sai**

290. Tø lô l'm ph, t n'm 2002 b»ng 9% cã nghÛa lư

A. Gi, hùng ti'au d'ng n'm 2002 t'ng th'am 9% so víi n'm 2001.

B. Gi, hùng ti'au d'ng n'm 2002 t'ng th'am 9% so víi n'm gèc

**C. Chø sè gi, hùng ti'au d'ng n'm 2002 t'ng th'am 9% so víi n'm 2001.**

D. Chø sè gi, hùng ti'au d'ng n'm 2002 t'ng th'am 9% so víi n'm gèc.